

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

Số: 11 /2013/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cà Mau, ngày 10 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà
và tài sản khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: <u>7943</u>
	Ngày: <u>10/9</u>

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28/3/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 191/TTr-STC ngày 09/8/2013 và Báo cáo thẩm định số 165/BC-STP ngày 19/7/2013 của Giám đốc Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tài sản khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau như sau:

1. Đối với nhà (có Danh mục đơn giá kèm theo - Bảng 1):

a) *Kê khai lần đầu:*

Đơn giá nhà xây dựng mới cho các loại nhà tại Bảng 1 nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà tương ứng thời gian sử dụng Bảng 2.

Bảng 2

Thời gian đã sử dụng	Nhà loại 1	Nhà loại 2	Nhà loại 3	Nhà loại 4	Nhà loại 5
- Dưới 5 năm	100%	100%	100%	100%	100%
- Từ 5 năm đến 10 năm	85%	80%	80%	65%	65%
- Trên 10 năm đến 20 năm	70%	60%	55%	35%	35%
- Trên 20 năm đến 50 năm	50%	40%	35%	25%	25%
- Trên 50 năm	30%	25%	25%	20%	20%

b) kê khai từ lần thứ hai trở đi:

Kê khai nộp trước bạ lần thứ 2 trở đi được tính như sau:

Đơn giá nhà xây dựng mới cho các loại nhà tại Bảng 1 nhân (x) tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà tương ứng thời gian sử dụng tại Bảng 3.

Bảng 3

Thời gian đã sử dụng	Nhà loại 1	Nhà loại 2	Nhà loại 3	Nhà loại 4	Nhà loại 5
- Dưới 5 năm	95%	90%	90%	80%	80%
- Từ 5 năm đến 10 năm	85%	80%	80%	65%	65%
- Trên 10 năm đến 20 năm	70%	60%	55%	35%	35%
- Trên 20 năm đến 50 năm	50%	40%	35%	25%	25%
- Trên 50 năm	30%	25%	25%	20%	20%

Riêng đối với nhà loại 6 (nhà tạm), việc kê khai nộp trước bạ lần đầu (kể cả lần thứ 2 trở đi) được xác định như sau: thời gian sử dụng dưới 2 năm tính 100% đơn giá xây dựng mới; từ 2 năm đến 5 năm tính 60%; trên 5 năm tính 30%.

Thời gian sử dụng của nhà được tính từ thời điểm (năm) xây dựng hoàn thành bàn giao nhà (hoặc đưa vào sử dụng) đến năm kê khai, nộp lệ phí trước bạ nhà đó. Trường hợp hồ sơ không đủ căn cứ xác định được năm xây dựng nhà thì theo năm mua nhà hoặc nhận nhà.

2. Đối với tài sản khác: giá tính lệ phí trước bạ được tính như sau:

a) Nguyên tắc xác định:

- Đối với tài sản được sản xuất tại Việt Nam, thời gian đã sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

- Đối với tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu kê khai lệ phí trước bạ tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi, thời gian sử dụng tính từ thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó đến năm kê khai lệ phí trước bạ và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mới 100%.

Trường hợp không xác định được thời điểm (năm) sản xuất tài sản đó thì thời gian đã qua sử dụng tính từ thời điểm (năm) nhập khẩu tài sản đó và giá trị tài sản làm căn cứ xác định giá tính lệ phí trước bạ là giá của loại tài sản tương ứng đã qua sử dụng (85% giá trị tài sản mới).

- Đối với tài sản mua bán: giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp của người bán.

- Đối với tài sản tự sản xuất, chế tạo: giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá bán theo thông báo của đơn vị sản xuất. Trường hợp tài sản tự sản xuất để tiêu dùng, thì giá tính lệ phí trước bạ không được thấp hơn giá thành sản phẩm của đơn vị sản xuất.

b) Đối với tài sản đã qua sử dụng kê khai trước bạ được quy định như sau:

- Kê khai trước bạ lần đầu:

+ Tài sản mới: 100% giá trị.

+ Tài sản đã qua sử dụng nhập khẩu vào Việt Nam: 85% tài sản mới.

- Kê khai lệ phí trước bạ từ lần thứ 2 trở đi:

+ Thời gian đã qua sử dụng trong 1 năm: 85% tài sản mới.

+ Thời gian đã qua sử dụng trên 1 đến 3 năm: 70% tài sản mới.

+ Thời gian đã qua sử dụng từ trên 3 đến 6 năm: 50% tài sản mới.

+ Thời gian đã qua sử dụng trên 6 đến 10 năm: 30% tài sản mới.

+ Thời gian đã qua sử dụng trên 10 năm: 20% tài sản mới.

c) Đơn giá tính lệ phí trước bạ (có Danh mục bảng giá kèm theo):

Trong quá trình quản lý thu lệ phí trước bạ, trường hợp cơ quan thuế phát hiện hoặc nhận được ý kiến của tổ chức, cá nhân về giá tính lệ phí trước bạ của tài sản chưa phù hợp, hoặc chưa được quy định trong Bảng giá tính lệ phí trước bạ tại Quyết định này thì Cục Thuế có ý kiến đề xuất kịp thời, chậm nhất là 05 (năm) ngày làm việc gửi Ủy ban nhân dân tỉnh để sửa đổi, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 09/4/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

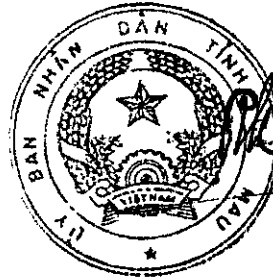
Giao Giám đốc Sở Tài chính phối hợp với Cục trưởng Cục Thuế và Thủ trưởng sở, ngành, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Cà Mau;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Thành Tươi



**DANH MỤC BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ CÁC LOẠI
XE Ô TÔ; XE GẮN MÁY HAI, BA BÁNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
A / Xe gắn máy hai, ba bánh					
	HON DA				
1	Honda Aviator		149	Ấn Độ	22.400.000
2	Honda @ Stream		125	Trung Quốc	30.000.000
3	Honda Airblade		108	Thái Lan	60.000.000
4	Honda Airblade		108	Việt Nam	30.000.000
5	Honda Airblade - FI	(JF27) TC	110	Việt Nam	37.000.000
6	Honda Airblade - FI Magnet			Việt Nam	39.000.000
7	Honda Airblade - FI Sport			Việt Nam	38.000.000
8	Honda Airblade (C) Repsol		108	Việt Nam	33.000.000
9	Honda Airblade FI sơn từ tính	JF27 AIR BLADE F1		Việt Nam	39.000.000
10	Honda Airblade (Bản tiêu chuẩn, không tem)	JF4646 AIR BLADE F1		Việt Nam	36.200.000
11	Honda Airblade (Bản cao cấp, có tem)	JF4646 AIR BLADE F1		Việt Nam	37.200.000
12	Honda Airblade (Bản cao cấp đặc biệt, có tem)	JF4646 AIR BLADE F2		Việt Nam	38.100.000
13	Honda CKD		110	Việt Nam	10.000.000
14	Honda Click		108	Thái	40.000.000
15	Honda Click	JF18	108	Việt Nam	27.500.000
16	Honda Click Exceed (Click play)	KVBN_PLAY	110	Việt Nam	27.500.000
17	Honda Future Neo	(GT)	125	Việt Nam	24.000.000
18	Honda Icon	CB	108	Thái Lan	25.800.000
19	Honda Joying		125	Trung Quốc	31.700.000
20	Honda Future X đèn		124	Việt Nam	21.500.000
21	Honda Future X đĩa		124	Việt Nam	22.500.000
22	Honda Future X 1 Cầm		124	Việt Nam	29.000.000
23	Honda Future X 1 Mâm		124	Việt Nam	30.000.000
24	Honda Lead JF24 (NHA96, NHB24T, R340T, Y208T2, YR303T)			Việt Nam	35.000.000
25	Honda Lead JF24	YR299		Việt Nam	35.500.000
26	Honda Lead		110	Trung Quốc	15.000.000
27	Honda Lead STD		108	Việt Nam	34.400.000
28	Honda Lead Magnet		108	Việt Nam	34.800.000
29	Honda Lead Flip GGEH61		108	Việt Nam	34.200.000
30	Honda Lead màu ngọc trai			Việt Nam	36.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
31	Honda Lead màu sơn từ tính			Việt Nam	36.500.000
32	Honda Lead màu thường			Việt Nam	35.500.000
33	Honda Master		125	Trung Quốc	39.000.000
34	Honda PS		150	Itali	100.000.000
35	Honda SCR		110	Trung Quốc	36.000.000
36	Honda Sdh		125	Trung Quốc	29.000.000
37	Honda SH 125		125	Việt Nam	110.000.000
38	Honda SH 125I		125	Việt Nam	68.000.000
39	Honda SH 150		150	Itali	140.000.000
40	Honda SH 150	KF11	150	Việt Nam	135.000.000
41	Honda SH 150I		150	Việt Nam	83.000.000
42	Honda SH (NHB25, NHB35, R350, YR303, YR320	KF14 SH150i	125	Việt Nam	66.000.000
43	Honda SH (NHB25, NHB35, R350, YR303, YR320	JF42SH125i	150	Việt Nam	75.500.000
44	Honda SH.301		300	Itali	176.000.000
45	Honda Shadow	AERO-750		Itali	260.000.000
46	Honda Spacy		110	Trung Quốc	24.000.000
47	Honda Spacy		125	Việt Nam	55.000.000
48	Honda Super Dream		97	Việt Nam	19.200.000
49	Honda Super STD		97	Việt Nam	17.500.000
50	Honda Super STD		110	Việt Nam	16.400.000
51	Honda Vision	JF33		Việt Nam	28.500.000
52	Honda Fuma	Nhập khẩu	125	Việt Nam	34.000.000
53	Honda Wave chùm	S110	109	Việt Nam	15.000.000
54	Honda Wave đĩa	110S	97	Việt Nam	17.500.000
55	Honda Wave	1ktlz	97	Việt Nam	13.700.000
56	Honda Wave (RS) Cắm	Kwy	97	Việt Nam	15.300.000
57	Honda Wave (RS) Mâm	Kwy	97	Việt Nam	17.300.000
58	Honda Wave RSX FI AT		(Cú)	Việt Nam	26.600.000
59	Honda Wave RSX FI AT (C)		(Cú)	Việt Nam	27.700.000
60	Honda Wave Alpha		97	Việt Nam	16.200.000
61	Honda Wave RS phanh đĩa /vành nan hoa	JC43	110	Việt Nam	16.000.000
62	Honda Wave RS mâm phanh đĩa /vành nan hoa	JC43	110	Việt Nam	18.000.000
63	Honda Wave RS phanh đĩa/ vành nan hoa	JC520 WARE RS		Việt Nam	18.000.000
64	Honda Wave RS vành đúc	JC520 WARE ☉		Việt Nam	19.500.000
65	Wave S110 chùm		108	Việt Nam	17.000.000
66	Wave S110 đĩa		108	Việt Nam	18.000.000
67	Wave RS110 cắm		108	Việt Nam	18.000.000
68	Wave RS110 mâm		108	Việt Nam	20.500.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
69	Wave RSX110 Cam JC52		108	Việt Nam	20.900.000
70	Wave RSX110 Mâm JC53		108	Việt Nam	21.500.000
71	Honda Wave S phanh cơ /vành nan hoa	JC521 WARE S (D)		Việt Nam	17.000.000
72	Honda Wave S phanh đĩa /vành nan hoa	JC521 WARE S		Việt Nam	18.000.000
73	Honda Wave RSV KVRV	(Mới)	97	Việt Nam	18.300.000
74	Honda Wave RSX FI AT (vành nan hoa)	JA08 WAVE RSX FI AT	(Mới)	Việt Nam	29.600.000
75	Honda Wave RSX FI AT (vành đúc)	JA08 WAVE RSX FI AT ©		Việt Nam	30.600.000
76	Honda Wave 110 RSX (vành nan hoa)	JC432 WARE RSX		Việt Nam	18.800.000
77	Honda Wave 110 RSX (vành đúc)	JC432 WARE RSX ©		Việt Nam	20.300.000
78	Honda Wave S (D) phanh cơ vành nan hoa	JC521 (D)	110	Việt Nam	17.000.000
79	Honda Wave S phanh đĩa vành nan hoa	JC521	110	Việt Nam	18.000.000
80	Honda - PCX	Prestige	125	Thái Lan	75.000.000
81	Honda - PCX		125	Việt Nam	58.000.000
82	Futuer FI Cam		124	Việt Nam	30.000.000
83	Futuer FI Mâm		124	Việt Nam	31.000.000
84	Futuer Đĩa		124	Việt Nam	26.000.000
85	PCX 125			Việt Nam	52.000.000
86	LX 125IE			Việt Nam	67.900.000
87	FY 125 IE			Việt Nam	39.900.000
88	VISION	JF33 VISION		Việt Nam	28.500.000
89	RR150	WH150-2-2011		Trung Quốc	68.000.000
90	Breeze	WH150-3-2011		Trung Quốc	42.000.000
	VES PA				
91	Vespa LX 125 IE	125IE	125	Việt Nam	67.900
92	Liberty 125IE	125IE	125	Việt Nam	57.900
93	Vespa S125	125S	125	Việt Nam	69.500
94	Vespa S150	150S	150	Việt Nam	70.700
95	Vespa LX150 IE	150IE	150	Việt Nam	75.000
	PIAGGIO				
96	Piaggio Beverly	Beverly	125ie	Nhập khẩu	143.000.000
97	Piaggio Liberty	Liberty	125i.e-100	Việt Nam	56.800.000
98	Piaggio Liberty	Liberty	150i.e-200	Việt Nam	70.700.000
99	Piaggio Liberty	Liberty 125i.e		Việt Nam	54.000.000
100	Piaggio Liberty	Liberty 125 MY 2009		Việt Nam	4.580USD*tỷ giá
101	Piaggio Vespa LX	Vespa LX 125 MY 2010	125	Việt Nam	64.700.000
102	Piaggio Vespa LX	Vespa LX 150 MY 2010	150	Việt Nam	78.000.000
103	Piaggio Vespa LX	Vespa LX S 125	125	Việt Nam	67.500.000
104	Piaggio Vespa LX	Vespa LX 150	150	Việt Nam	79.500.000
105	Piaggio Vespa LX	Vespa LX 125	125	Việt Nam	3.450USD*tỷ giá

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
106	Piaggio Vespa LX	Vespa LX 150	150	Việt Nam	4.184USD*tỷ giá
107	Piaggio LX	LX 125		Việt Nam	5.180USD*tỷ giá
108	Piaggio LX	LX150		Việt Nam	5.136USD*tỷ giá
109	Piaggio LXV	LXV125		Việt Nam	5.980USD*tỷ giá
110	Piaggio LXV	LXV125i.e		Nhập khẩu	116.500.000
111	Piaggio RST	RST125		Nhập khẩu	87.500.000
112	Piaggio GTS	GTS125		Việt Nam	6.680USD*tỷ giá
113	Piaggio GTS	GTS Super125 ie		Nhập khẩu	131.400.000
114	Piaggio GTS	GTS Super 125 i.e.		Việt Nam	6.880USD*tỷ giá
115	Piaggio GTS	GTS Super 300		Việt Nam	7.808USD*tỷ giá
116	Piaggio X7	X7 MY 2009		Việt Nam	6.480USD*tỷ giá
117	Piaggio ZIP	ZIP 100		Việt Nam	1.780USD*tỷ giá
118	Piaggio ZIP	ZIP 100		Nhập khẩu	34.000.000
119	Piaggio Fly	Fly 125		Việt Nam	2.680USD*tỷ giá
120	Piaggio Fly	Fly 125		Nhập khẩu	51.200.000
121	Piaggio Fly	Fly 125i.e-110		Việt Nam	40.000.000
122	Piaggio Fly	Fly 150i.e-310		Việt Nam	485.000.000
	YAMAHA				
123	Yamaha Cuxi		120	Việt Nam	32.000.000
124	Yamaha Cygnusz		125	Việt Nam	37.000.000
125	Yamaha Exciter	1S92	134	Việt Nam	33.700.000
126	Yamaha Exciter	1S94	135	Việt Nam	37.000.000
127	Yamaha Exciter RC	55P1			39.900.000
128	Yamaha Exciter R	1S9A			35.800.000
129	Yamaha Exciter GP	55P2			39.000.000
130	Yamaha Exciter	1S91 - 1S93-134	134	Việt Nam	31.300.000
131	Yamaha Exciter (côn tay)	5P71	135	Việt Nam	36.500.000
132	Yamaha Exciter Mâm		135	Việt Nam	36.500.000
133	Yamaha Jupiter MX	5B91	110	Việt Nam	21.600.000
134	Yamaha Jupiter MX	5B92	110	Việt Nam	22.600.000
135	Yamaha Jupiter MX	5B93	110	Việt Nam	24.500.000
136	Yamaha Jupiter MX	5B96	110	Việt Nam	24.500.000
137	Yamaha Jupiter dùm	Gravita 31C1	113,7	Việt Nam	22.200.000
138	Yamaha Jupiter đĩa	Gravita 31C2	113,7	Việt Nam	23.600.000
139	Yamaha Lexam	15C2		Việt Nam	26.500.000
140	Yamaha Lexam	15C1		Việt Nam	25.000.000
141	Yamaha Jupiter RC	31c3	110	Việt Nam	26.600.000
142	JUPITER 5B95	5B95	110	Việt Nam	23.900.000
143	JUPITER GRAVITAR 31C4	31C4	110	Việt Nam	24.400.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
144	JUPITER GRAVITA FI phanh đĩa	1PB2		Việt Nam	26.400.000
145	JUPITER FI vành đúc, phanh đĩa	1PB3		Việt Nam	27.700.000
146	Yamaha MIO	4P83	113,7	Việt Nam	21.000.000
147	Yamaha MIO	4P84	113,7	Việt Nam	19.000.000
148	Yamaha Mio Classico	23C1-4D11	113,7	Việt Nam	21.000.000
149	Yamaha MIO classico	4D12	113,7	Việt Nam	22.000.000
150	Yamaha MIO max	23B2	110	Việt Nam	21.300.000
151	Yamaha MIO maximo	4P82	113,7	Việt Nam	21.500.000
152	Yamaha MIO Ultimo	23B1	113	Việt Nam	20.000.000
153	Yamaha MIO Ultimo	23B3	113	Việt Nam	22.000.000
154	Yamaha Nouvo	5P11	135	Việt Nam	34.000.000
155	Yamaha Nouvo	2B56(tem nổi)	113,7	Việt Nam	25.000.000
156	Yamaha Nouvo	22S2	113,7	Việt Nam	25.500.000
157	Yamaha Nouvo (Limited)	2B56	113,7	Việt Nam	25.500.000
158	Yamaha Nouvo (Limited)	22S2	113,7	Việt Nam	29.500.000
159	Yamaha Nouvo LX		113	Việt Nam	29.500.000
160	Yamaha Nouvo 135	5P11- 135	135	Việt Nam	38.500.000
161	Yamaha Nouvo RC	2B56(RC)	113,7	Việt Nam	29.500.000
162	NOUVO RC 1DB1	1DB1 SX	125	Việt Nam	36.900.000
163	NOUVO RC 1DB1	1DB1 RC	125	Việt Nam	37.500.000
164	NOUVO SX GP	1DB1		Việt Nam	36.000.000
165	NOUVO 22S2	22S2	115	Việt Nam	16.000.000
166	Yamaha Nozza	1DR1		Việt Nam	32.700.000
167	Yamaha Ruby	110T-8	110	Trung Quốc	17.500.000
168	Yamaha Sirius	5C61	110	Việt Nam	15.500.000
169	Yamaha Sirius	5C62	110	Việt Nam	16.500.000
170	Yamaha Sirius đèn RL	5C63	110	Việt Nam	18.000.000
171	Yamaha Sirius	5C63	110	Việt Nam	16.200.000
172	Yamaha Sirius đĩa RL	5C64	110	Việt Nam	19.000.000
173	Yamaha Sirius	5C64	110	Việt Nam	17.200.000
174	Yamaha Sirius Mâm	5C64	110	Việt Nam	21.000.000
175	Yamaha Sirius Mâm - đĩa RL	5C67		Việt Nam	21.000.000
176	Yamaha Sirius Mâm - đĩa RS	5C67		Việt Nam	21.000.000
177	Yamaha Sirius cơ-5C6E	5C63		Việt Nam	17.000.000
178	Yamaha Sirius đĩa-5C6D	5C64		Việt Nam	18.000.000
179	Yamaha Sirius đĩa-đúc-5C6F	5C64		Việt Nam	20.000.000
180	Yamaha Sirius đĩa-đúc-5C6G	5C64		Việt Nam	20.300.000
181	Yamaha Taurus	Thắng đĩa	110	Việt Nam	15.000.000
182	Yamaha Taurus	S3 đĩa mới		Việt Nam	15.800.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
183	Yamaha Taurus	16S1 đĩa		Việt Nam	15.800.000
184	Yamaha Taurus	S6 đèn mới		Việt Nam	15.000.000
185	Yamaha Taurus	16S2 đèn		Việt Nam	14.500.000
186	Yamaha Taurus	16S2 cơ		Việt Nam	14.800.000
187	Yamaha IKD		110	Việt Nam	7.800.000
188	Yamaha Taurus - Phanh cơ	16SC		Việt Nam	15.390.000
189	Yamaha Taurus - phanh đĩa	16SB		Việt Nam	16.390.000
190	Yamaha Luvias	44S1		Việt Nam	26.000.000
191	Yamaha Gravita đĩa	31C2		Việt Nam	24.400.000
	SUZUKI				
192	Suzuki - SkyDrive		125	Việt Nam	24.500.000
193	Suzuki Amity		125	Việt Nam	25.900.000
194	Suzuki GZ125HS		124	Trung Quốc	39.500.000
195	Suzuki Hayate UW	UW 125S	125	Việt Nam	22.800.000
196	Suzuki Hayate UW	UW 125SC	125	Việt Nam	23.800.000
197	Suzuki Hayate Night Rider UW	UW125-ZSC	125	Việt Nam	24.000.000
198	Suzuki Hayate	SS125		Việt Nam	26.500.000
199	Suzuki Hayate	SS125		Việt Nam	27.000.000
200	Suzuki Shogun	FD 125 XSD	125	Việt Nam	16.500.000
201	Suzuki Smash FK	FK110SCD	110	Việt Nam	17.600.000
202	Suzuki Smash Revo FK	FK110D	110	Việt Nam	14.900.000
203	Suzuki Smash Revo FK	FK110SD	110	Việt Nam	15.900.000
204	Suzuki Smash Revo Night FK	FK110-ZSD	110	Việt Nam	16.100.000
205	Suzuki X-Bike FL	FL125SD	125	Việt Nam	21.300.000
206	Suzuki X-Bike FL	FL125CD	125	Việt Nam	22.300.000
207	Suzuki X-Bike FL	FL125 ZSCD	125	Việt Nam	22.600.000
208	Suzuki X-Bike (Vành cãm)	FL 125SD	125	Việt Nam	21.500.000
209	Suzuki X-Bike (Vành Đức)	FL125CD	125	Việt Nam	22.800.000
210	Suzuki X-Bike Night Rider	FL125-ZSCD	125	Việt Nam	23.000.000
	ATTILIA				
211	Attila - Vua		111	Việt Nam	33.000.000
212	Attila - Victoria	VTV4 thắng đèn		Việt Nam	24.500.000
213	Attila - Victoria	VTV3 thắng đĩa		Việt Nam	27.000.000
214	Attila - Victoria	VT7-VTA	125	Việt Nam	27.400.000
215	Attila - Victoria - M9P	VT1 - VT8	125	Việt Nam	26.700.000
216	Attila - Victoria - M9R	VT2 - VT9	125	Việt Nam	24.700.000
217	Attila - VT2	VT2	125	Việt Nam	23.000.000
218	Attila - VT3 (mới)	VT3	125	Việt Nam	29.000.000
219	Attila - VT4 (mới)	VT4	125	Việt Nam	27.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
220	Attila - VT5	VT5	125	Việt Nam	30.900.000
221	Attila - VT5 -Elizabeth	VT5-VTB	125	Việt Nam	30.900.000
222	Attila - VT6 -Elizabeth	VT6-VTC	125	Việt Nam	28.900.000
223	Attila - VT7	VT7	125	Việt Nam	23.500.000
224	Attila - VT8	VT8	125	Việt Nam	22.900.000
225	Attila - VT9	VT9	125	Việt Nam	20.900.000
226	Attila Victoria	VTG	125	Việt Nam	23.000.000
227	Attila - VTA	VTA	125	Việt Nam	23.500.000
228	Attila	KAS	125	Việt Nam	21.500.000
229	Attila	KAT	125	Việt Nam	22.500.000
230	Attila	VTK	125	Việt Nam	29.000.000
231	Attila	VTV	125	Việt Nam	27.000.000
232	Attila	VUC	125	Việt Nam	33.000.000
233	Attila	VUD	125	Việt Nam	31.000.000
234	Attila Passinh -EFI			Việt Nam	25.500.000
	FUSIN				
235	Fusin	C100-L	100	Việt Nam	19.400.000
236	Fusin		50	Việt Nam	9.000.000
237	Fusin	C110-zs	110	Việt Nam	20.400.000
238	Fusin (neo)		110	Việt Nam	10.500.000
239	Fusin (RS)		110	Việt Nam	7.500.000
240	Fusin (tay ga) Airbiade	C110-zs	110	Việt Nam	19.400.000
241	Fusin (tay ga) Exciter		110	Việt Nam	19.400.000
242	Fusin (tay ga) X-star		110	Việt Nam	19.400.000
243	Fusin (Wave 100S)		110	Việt Nam	9.500.000
244	Fusin (Wave RS)		110	Việt Nam	9.600.000
	CÁC LOẠI XE KHÁC				
245	@ xtrem		110	Việt Nam	5.000.000
246	Acestar click		110	Việt Nam	13.500.000
247	Acuma		100	Việt Nam	6.000.000
248	Aduka		110	Việt Nam	6.500.000
249	Ailes		110	Việt Nam	9.500.000
250	Ala Vispo	ZN125T-F	125	Nam Phi	29.500.000
251	Ala Freccia	AL150T-18	150	Nam Phi	30.500.000
252	Ala Pisa	ZN150-9	150	Nam Phi	30.000.000
253	Ala Roma	AL150T-5A	150	Nam Phi	30.000.000
254	Algent New (đĩa)		110	Việt Nam	14.000.000
255	Amgio		100	Việt Nam	8.000.000
256	Andzo		110	Việt Nam	6.500.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
257	Angel (đùm)	VD4	110	Việt Nam	12.900.000
258	Angel (đĩa)	EZ (VDA)	110	Việt Nam	13.200.000
259	Angel (đùm)	EZ (VDB)	110	Việt Nam	11.700.000
260	Angel +EZ110	VD3	110	Việt Nam	13.900.000
261	Angenla		110	Việt Nam	16.500.000
262	Anssi		110	Việt Nam	7.400.000
263	Anwen	C110	110	Việt Nam	10.200.000
264	Aponi		110	Việt Nam	8.000.000
265	Aprilia-Mojitocustom		124	Italia	72.000.000
266	Arigato		110	Việt Nam	6.200.000
267	Arrow		109	Việt Nam	7.000.000
268	Ashita		110	Việt Nam	6.500.000
269	Asiana		110	Việt Nam	6.000.000
270	ASYW		50	Việt Nam	10.000.000
271	Asyw		110	Việt Nam	5.700.000
272	Asyw		100	Việt Nam	5.600.000
273	Aurec		110	Việt Nam	6.900.000
274	Auric		110	Việt Nam	7.500.000
275	Auriga		107	Việt Nam	9.000.000
276	Avarice		110	Việt Nam	6.000.000
277	Avona		110	Việt Nam	12.200.000
278	Astrea		110	Việt Nam	5.200.000
279	AWa		102	Việt Nam	5.600.000
280	Azonal		110	Việt Nam	5.000.000
281	Backhand		110	Việt Nam	12.500.000
282	Balmy		110	Việt Nam	6.500.000
283	Bazan		110	Việt Nam	6.500.000
284	Begin		110	Việt Nam	7.000.000
285	Belle		110	Việt Nam	9.000.000
286	Benqi		110	Việt Nam	5.500.000
287	Benqi		110	Trung Quốc	8.500.000
288	Bestfaiky		108	Việt Nam	7.600.000
289	Bizil		110	Việt Nam	6.000.000
290	Bonny		108	Việt Nam	7.000.000
291	Boss City		110	Việt Nam	8.600.000
292	Boss		97	Việt Nam	8.600.000
293	Butan		110	Việt Nam	7.000.000
294	Calix		110	Việt Nam	5.000.000
295	Canaby		110	Việt Nam	7.300.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
296	Capstan		110	Việt Nam	5.000.000
297	Cavalry		110	Việt Nam	6.000.000
298	Cavolry		107	Việt Nam	6.000.000
299	Cfmoto-150-5A		152,7	Trung Quốc	39.000.000
300	Charm		110	Việt Nam	9.800.000
301	Ciriz		110	Việt Nam	7.000.000
302	Citi@		110	Việt Nam	5.500.000
303	Citis C110		110	Việt Nam	5.500.000
304	Citikorev			Việt Nam	5.500.000
305	CitiCup		110	Việt Nam	7.000.000
306	Citinev		107	Việt Nam	5.500.000
307	Cityamaha		125	Việt Nam	6.900.000
308	Comely		110	Việt Nam	9.000.000
309	Cpi		110	Việt Nam	9.500.000
310	Cubtom		125	Trung Quốc	15.000.000
311	Cupmotor		110	Việt Nam	8.000.000
312	CLASSICO-23C1	23C1	115	Việt Nam	24.000.000
313	CUXI	IDW1	101,8	Việt Nam	19.000.000
314	Union 125, 150			Hàn Quốc	7.000.000
315	Daehan 125, 150			Hàn Quốc	7.000.000
316	Daehan Smart 125			Hàn Quốc	7.000.000
317	Daehan 100, SM 100			Hàn Quốc	6.200.000
318	Daehan Nova 110 (1)			Hàn Quốc	9.300.000
319	Daehan Nova 110 (2)			Hàn Quốc	9.000.000
320	Daehan II	Kiểu dáng Dream		Hàn Quốc	6.200.000
321	Daehan II (RS)			Hàn Quốc	7.500.000
322	Daehan II (SI)			Hàn Quốc	8.300.000
323	Daehan Super (DR)			Hàn Quốc	8.300.000
324	Daemaca		110	Việt Nam	7.900.000
325	Daemaco	X110	110	Việt Nam	7.700.000
326	Daemot		110	Việt Nam	6.400.000
327	Daelimi		50	Việt Nam	7.500.000
328	Daelimekd			Việt Nam	8.000.000
329	Daimu		110	Việt Nam	8.000.000
330	Damsan		110	Việt Nam	7.000.000
331	Dance 100		100	Việt Nam	11.900.000
332	Dance 110 (đĩa)		110	Việt Nam	13.000.000
333	Danco		100	Việt Nam	9.500.000
334	Dany		107	Việt Nam	6.500.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
335	Dayang Koreaciti		108,9	Trung Quốc	18.000.000
336	Dazan		110	Việt Nam	8.500.000
337	Dazan		110	Trung Quốc	11.200.000
338	Deamot		100	Việt Nam	6.700.000
339	Deamu		110	Việt Nam	9.500.000
340	Didia		110	Việt Nam	5.000.000
341	Diamond Blue		125	Việt Nam	16.000.000
342	Dkao		110	Việt Nam	7.200.000
343	Dona		100	Trung Quốc	6.700.000
344	Drama		110	Việt Nam	5.500.000
345	Drao		107	Việt Nam	6.500.000
346	Durab		110	Việt Nam	6.500.000
347	Dyor 100-110		100-110	Việt Nam	5.000.000
348	Dyor 150		150	Việt Nam	13.000.000
349	Dyor Neo		110	Việt Nam	9.000.000
350	Dyor Rs		110	Việt Nam	8.800.000
351	Dyor W		110	Việt Nam	8.000.000
352	Elated		110	Việt Nam	9.500.000
353	Elegant EZ đĩa			Việt Nam	13.600.000
354	Elegant EZ chùm			Việt Nam	12.100.000
355	Elegant II	IISAF		Việt Nam	10.600.000
356	Elgo		110	Việt Nam	8.200.000
357	Elgo		110	Trung Quốc	9.500.000
358	Enjoy		125	Việt Nam	20.400.000
359	ESH @		150	Việt Nam	12.600.000
360	ETS	50-1	50	Việt Nam	7.000.000
361	Excel II	VSR	125	Việt Nam	35.500.000
362	Excel II	VSS	150	Việt Nam	37.200.000
363	Famyla		110	Việt Nam	7.000.000
364	Fandar		110	Việt Nam	6.000.000
365	Fashion 110-100		100-110	Việt Nam	5.800.000
366	Fashion 100 HM, 100LF		100	Việt Nam	5.000.000
367	Fashion 125		125	Việt Nam	8.000.000
368	Favour Neo		110	Việt Nam	7.500.000
369	Favour Rs, W		110	Việt Nam	7.000.000
370	Felican		107	Việt Nam	6.000.000
371	Ferour		110	Việt nam	6.000.000
372	Ferrolí Neo		110	Việt Nam	6.500.000
373	Ferrolí Rs		110	Việt Nam	6.200.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
374	Ferrolì W		50	Việt Nam	6.200.000
375	Ferrolt		50	Việt Nam	6.000.000
376	Fervor		50-1	Việt Nam	7.500.000
377	Ficity		110	Việt Nam	7.500.000
378	Fiddle II	SYM	125	Trung Quốc	18.300.000
379	Finehand		110	Việt Nam	8.500.000
380	Fiogodx		110	Việt Nam	7.500.000
381	Fivemost		110	Việt Nam	10.000.000
382	Flame		125	Việt Nam	13.000.000
383	Fondara C110			Việt Nam	5.200.000
384	Fondara C50			Việt Nam	5.200.000
385	For Neva		110	Trung Quốc	9.000.000
386	Force		125	Việt Nam	13.000.000
387	Forehand		107	Việt Nam	8.000.000
388	Forneva		110	Trung Quốc	15.500.000
389	Freeway		110	Việt Nam	7.500.000
390	Fretway		50	Việt Nam	7.800.000
391	Friendway		110	Việt Nam	5.000.000
392	FS Rosi		102	Việt Nam	4.800.000
393	Fujiki		110	Việt Nam	6.000.000
394	Funeomoto		100	Việt Nam	6.400.000
395	Funeomoto		110	Việt Nam	8.000.000
396	Funida		107	Việt Nam	6.000.000
397	Futirfi		110	Việt Nam	7.000.000
398	Galaxy		110	Việt Nam	9.200.000
399	Ganassi (Wave)		110	Việt Nam	8.400.000
400	Ganassi Neo		110	Nhật	11.000.000
401	Genzo		110	Việt Nam	7.000.000
402	Glad		110	Việt Nam	6.500.000
403	Gsim		110	Việt Nam	9.000.000
404	Guida		110	Việt Nam	7.500.000
405	Guida		50	Việt Nam	8.000.000
406	Halim 50		50	Việt Nam	10.000.000
407	Hamada		110	Việt Nam	7.000.000
408	Hamco		110	Việt Nam	6.700.000
409	Hand @		108	Việt Nam	13.500.000
410	Handle		100	Việt Nam	6.400.000
411	Handle		110	Việt Nam	8.500.000
412	Hanwon		110	Việt Nam	7.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
413	Harmony		110	Việt Nam	5.500.000
414	Havico		110	Việt Nam	10.500.000
415	HD Moto		110	Việt Nam	7.500.000
416	HDMALAI		110	Việt Nam	6.000.000
417	HDNDA Hamoto		50	Việt Nam	10.500.000
418	HDNDA Taiwan		110	Việt Nam	5.500.000
419	Hecmev		107	Việt Nam	6.000.000
420	Hello @		110	Việt Nam	6.500.000
421	Henge Neo		110	Việt Nam	6.000.000
422	Henge Rs, W		110	Việt Nam	5.700.000
423	Holidax		110	Việt Nam	5.900.000
424	Hoivdathailan		110	Việt Nam	5.900.000
425	Hon Day		110	Việt Nam	9.000.000
426	HDNDA Taiwan		110	Việt Nam	9.000.000
427	Hondu Damsel		110	Việt Nam	6.000.000
428	Honlei Vamai-la			Việt Nam	5.100.000
429	Honlei		110	Trung Quốc	15.500.000
430	Honlei		100	Việt Nam	5.500.000
431	Honlei Citis	Honlei		Việt Nam	4.300.000
432	Honlei Fondars	C50	50	Việt Nam	5.500.000
433	Honlei Kwashaki	Honlei		Việt Nam	6.000.000
434	Honlio		102	Việt Nam	5.600.000
435	Honnok		102	Việt Nam	5.600.000
436	Honor		110	Việt Nam	8.500.000
437	Honpar		110	Việt Nam	7.000.000
438	Honsha		100-110	Việt Nam	6.400.000
439	Huasha		50	Trung Quốc	10.000.000
440	Hundacpi		110	Việt Nam	6.400.000
441	Hundacpi		100	Việt Nam	6.400.000
442	Hundajapa		110	Việt Nam	7.000.000
443	Hundasu		110	Việt Nam	5.900.000
444	Imoto		110	Việt Nam	5.300.000
445	Japa - cup		50	Việt Nam	6.000.000
446	Jamoto		110	Việt Nam	11.000.000
447	Jamoto		100	Việt Nam	6.400.000
448	Japamdl City		110	Việt Nam	6.500.000
449	Japato		107	Việt Nam	6.000.000
450	Jargon		110	Việt Nam	6.500.000
451	Jarper Neo		50	Việt Nam	9.200.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
452	Jarper Rs		110	Việt Nam	8.500.000
453	Jarper W		110	Việt Nam	8.000.000
454	Jiulong		97	Việt Nam	5.400.000
455	Jockey (đĩa)		125	Việt Nam	27.000.000
456	Jockey Đùm		125	Việt Nam	25.500.000
457	Jolimoto		110	Việt Nam	5.200.000
458	Joshida		50	Nhật	8.000.000
459	Joyride	SYM	111	Đài Loan	30.000.000
460	Jumpeti		110	Việt Nam	6.000.000
461	Juniki		110	Việt Nam	5.000.000
462	Kaiser		110Z	Việt Nam	8.000.000
463	Kaisym		110	Việt Nam	7.000.000
464	Kapala		110	Việt Nam	5.500.000
465	Kashahi		110	Việt Nam	6.500.000
466	Kawa		110	Việt Nam	7.000.000
467	Kawafuny mâm đùm	Livico	50-100	Việt Nam	9.600.000
468	Kawasaki Boss		174	Thái Lan	90.000.000
469	Kwashaki C110		110	Việt Nam	5.200.000
470	Kwashaki C50			Việt Nam	5.200.000
471	Kazu		110	Việt Nam	7.000.000
472	Keeway		100	Việt Nam	8.100.000
473	Kenbo Rs		110	Việt Nam	7.200.000
474	Kenbo Wave		110	Việt Nam	6.200.000
475	Kenli		110	Việt Nam	7.200.000
476	Kiavew		108	Việt Nam	6.500.000
477	Kinen		110	Việt Nam	6.500.000
478	Kitafu		110	Việt Nam	7.000.000
479	Koreaciti	Dayang	110	Việt Nam	9.500.000
480	Koresiam		110	Việt Nam	7.000.000
481	Kosumi		110	Hàn Quốc	8.000.000
482	Kosutai		110	Hàn Quốc	8.000.000
483	Kozata Neo		110	Việt Nam	9.500.000
484	Kozata Rs		110	Việt Nam	8.000.000
485	Kozata W		110	Việt Nam	7.800.000
486	Kozumi		110	Việt Nam	5.000.000
487	Kshahi		110	Việt Nam	5.000.000
488	Kumco (candy)		111,7	Việt Nam	20.000.000
489	Candy		49,5	Việt Nam	16.800.000
490	Kwasakki	Honlei			4.600.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
491	Kymco (candy)		50	Việt Nam	16.800.000
492	Ladalad		110	Việt Nam	6.000.000
493	Lenova		100	Việt Nam	6.400.000
494	Lenova		110	Việt Nam	6.000.000
495	LFM	X100	100	Việt Nam	5.200.000
496	Lifan		125	Trung Quốc	16.000.000
497	Lifan		150	Trung Quốc	22.000.000
498	Linda-lifan		110	Việt Nam	8.500.000
499	Littecub Japan		50	Việt Nam	10.000.000
500	Linmax Anpha		110	Việt Nam	7.900.000
501	Linmax Neo		110	Việt Nam	9.500.000
502	Livico		97	Việt Nam	11.000.000
503	Lipan		125	Việt Nam	9.500.000
504	Lurit		107	Việt Nam	5.700.000
505	Luxaky		107	Việt Nam	7.200.000
506	Luxary		50	Việt Nam	7.000.000
507	Luxary W		108	Việt Nam	6.500.000
508	Luyray		110	Thái Lan	8.500.000
509	LX Moto		110	Việt Nam	5.000.000
510	Mamora		107	Việt Nam	5.000.000
511	Masta		110	Việt Nam	6.500.000
512	Max III Plus	C50	50-100	Việt Nam	6.700.000
513	Max Thai		50-100	Việt Nam	9.000.000
514	Max wel		50-100	Việt Nam	6.700.000
515	Maxway		110	Việt Nam	5.000.000
516	Medal	110MX	110	Việt Nam	5.000.000
517	Micado		110	Trung Quốc	9.000.000
518	Micado		110	Thái Lan	7.200.000
519	Micado		102	Việt Nam	5.400.000
520	Moda		110	Việt Nam	11.500.000
521	Moto star (dùm)		110	Việt Nam	13.500.000
522	Motorsim		110	Việt Nam	6.500.000
523	Mssye		108	Việt Nam	8.000.000
524	Myway		110	Việt Nam	9.000.000
525	NadaMoto		107	Việt Nam	6.500.000
526	Nagaki		125	Việt Nam	7.000.000
527	Nagaki		110	Trung Quốc	11.000.000
528	Nagaki		110	Việt Nam	6.800.000
529	Nagaki		50	Việt Nam	10.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
530	Nagaki		125	Việt Nam	7.000.000
531	Nagoasi		110	Việt Nam	5.500.000
532	Nakado		110	Việt Nam	6.000.000
533	Nakary		107	Việt Nam	7.600.000
534	Nakasei		110	Việt Nam	8.000.000
535	Nassa		110	Việt Nam	5.000.000
536	Nassza Neo		110	Việt Nam	6.800.000
537	Nassza Rs		110	Việt Nam	6.000.000
538	Nassza W		110	Việt Nam	6.000.000
539	Naval		50	Việt Nam	7.000.000
540	Neo Kmaraki		100	Việt Nam	6.500.000
541	Neo moto (Neo)		110	Việt Nam	9.500.000
542	Neo moto (W)		110	Việt Nam	8.000.000
543	Neomoto		100	Việt Nam	6.400.000
544	Neva		110	Việt Nam	10.500.000
545	New Kawa		110	Việt Nam	9.000.000
546	New moto star		110	Việt Nam	13.700.000
547	New VMC		110	Trung Quốc	12.500.000
548	New VMC		108	Việt Nam	8.000.000
549	New wave		110	Việt Nam	7.500.000
550	Newei		110	Việt Nam	5.500.000
551	Newsim		110	Việt Nam	6.500.000
552	Nixina		102	Việt Nam	5.200.000
553	Noble		110	Việt Nam	7.900.000
554	Nomuza		110	Việt Nam	9.500.000
555	Nomuza		100	Việt Nam	6.400.000
556	Olimpio		110	Việt Nam	6.000.000
557	Oriental		100	Việt Nam	6.400.000
558	Origin		110	Việt Nam	6.500.000
559	Oyem		100	Việt Nam	5.000.000
560	Parisa		107	Việt Nam	9.000.000
561	Parisa W		108	Việt Nam	6.500.000
562	Parixa Rs		110	Việt Nam	6.500.000
563	Parixa W		110	Việt Nam	6.500.000
564	Passion		50	Việt Nam	6.500.000
565	Pelican		50	Việt Nam	7.000.000
566	Penman		110	Việt Nam	7.000.000
567	Piogodx		110	Việt Nam	7.500.000
568	Pisto		110	Việt Nam	10.500.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
569	Pitury		110	Việt Nam	7.000.000
570	Plassma Rs		110	Việt Nam	9.500.000
571	Platco		110	Việt Nam	6.500.000
572	Pluco		110	Việt Nam	6.000.000
573	Polir		100	Việt Nam	5.000.000
574	Polish		110	Việt Nam	6.000.000
575	Prase		110	Việt Nam	5.000.000
576	Preacim il		100	Việt Nam	7.000.000
577	Prealm W		110	Việt Nam	6.400.000
578	Present		110	Việt Nam	7.000.000
579	Rima			Việt Nam	5.200.000
580	Prime		110	Trung Quốc	7.000.000
581	Promoto		110	Trung Quốc	9.000.000
582	Promoto		110	Hàn Quốc	8.300.000
583	Promoto		110	Việt Nam	7.000.000
584	Proud		110	Việt Nam	7.000.000
585	PS Motor		110	Việt Nam	7.500.000
586	Pulai		110	Việt Nam	6.500.000
587	Putrer		110	Trung Quốc	6.000.000
588	Qunimex		110	Việt Nam	5.000.000
589	Rebel		110	Việt Nam	14.000.000
590	Rebel		125	Việt Nam	27.000.000
591	Rebel USA CB 125 R		125	Việt Nam	27.000.000
592	Rebel sport		170	Việt Nam	33.800.000
593	Rebel USA		150	Mỹ	52.000.000
594	Rebelusa		150	Trung Quốc	26.500.000
595	Reionada		110	Việt Nam	5.900.000
596	Rendo		110	Việt Nam	9.800.000
597	Repat		110	Việt Nam	7.000.000
598	Repsol		110	Việt Nam	8.000.000
599	Retot		100	Việt Nam	9.500.000
600	Rooney		110	Việt Nam	6.500.000
601	Rosie Anpha		110	Việt Nam	7.900.000
602	Rosie Neo		110	Việt Nam	9.500.000
603	Rupi		110	Việt Nam	7.000.000
604	Rxim		110	Việt Nam	7.000.000
605	S.Phonda		125	Việt Nam	34.900.000
606	Sadoka		100	Việt Nam	6.400.000
607	Sadoka		102	Việt Nam	7.800.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
608	Sagawa		110	Việt Nam	6.500.000
609	Saka		110	Việt Nam	6.000.000
610	Salut	SA2	100	Việt Nam	9.800.000
611	Samwei		110	Việt Nam	8.000.000
612	Sapphire		125	Việt Nam	25.500.000
613	Sasuna		110	Việt Nam	7.000.000
614	Savaha		107	Việt Nam	5.200.000
615	Savaha (Neo)		110	Việt Nam	8.800.000
616	Savaha (Rs)		110	Việt Nam	8.500.000
617	Savaha (W)		110	Việt Nam	8.000.000
618	Savi		50	Trung Quốc	10.500.000
619	Savi		108	Việt Nam	10.500.000
620	Savi		110	Trung quốc	10.500.000
621	Sayota		110	Việt Nam	6.500.000
622	Sayuki		110	Việt Nam	5.500.000
623	SCR		110	Việt Nam	7.100.000
624	SCR-Vamai-La		110	Việt Nam	5.200.000
625	Scr-Yamaha			Việt Nam	5.200.000
626	Sea Sports		110	Việt Nam	8.000.000
627	Sea Way		110	Việt nam	6.500.000
628	Seaco		108	Việt Nam	6.500.000
629	Seeyes		110	Việt Nam	9.500.000
630	Semex		110	Việt Nam	6.000.000
631	Sencity (Neo)		110	Việt Nam	9.500.000
632	Sencity (w)		110	Việt Nam	7.900.000
633	SH moto		110	Việt Nam	7.000.000
634	Shadow		110	Việt Nam	6.500.000
635	Shark		124,6	Việt Nam	45.000.000
636	Shholdar		110	Việt Nam	6.000.000
637	Shl.X @		110	Việt Nam	8.000.000
638	Shozuka		110	Việt Nam	6.500.000
639	Siammoto		110	Việt Nam	9.000.000
640	Sihamoto		110	Việt Nam	7.500.000
641	Silva		110	Việt Nam	12.000.000
642	Sinostar Neo		110	Việt Nam	9.500.000
643	Sinostar W		110	Việt Nam	7.500.000
644	Sinuda		110	Trung Quốc	11.500.000
645	Sinuda Anpha		110	Việt Nam	8.000.000
646	Sinuda Neo		110	Việt Nam	9.500.000

STT	Tên hiệu tải sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
647	Skygo		100	Việt Nam	9.500.000
648	Skysym		110	Việt Nam	6.000.000
649	Slam motor		110	Việt Nam	9.000.000
650	Soem		110	Việt Nam	6.500.000
651	Solona		125	Việt Nam	47.500.000
652	Sonka		110	Việt Nam	6.000.000
653	Sparl @		110	Việt Nam	6.000.000
654	Spide		110	Việt Nam	6.500.000
655	Sportsym		110	Việt Nam	7.000.000
656	Sport Thonda		110	Việt Nam	7.000.000
657	Sporihonda		110	Việt Nam	6.000.000
658	Star Blue		110	Việt Nam	6.000.000
659	Starfa (Wave thường)		100	Việt Nam	6.800.000
660	Starmax		110	Nhật	13.500.000
661	Starmax-neo		110	Trung Quốc	13.500.000
662	Steed		110	Nhật	6.500.000
663	STM		110	Việt Nam	7.000.000
664	Striker		110	Việt Nam	6.000.000
665	Successful		50	Việt Nam	9.000.000
666	Sufat		110	VN-Nhật	14.300.000
667	Sufat svn		100-V	Việt Nam	7.000.000
668	Sukawa		110	Nhật	13.000.000
669	Sukawa		110	Việt Nam	12.000.000
670	Sukony		110	Việt Nam	7.000.000
671	Sumax		50	Việt Nam	7.000.000
672	Sundar		110	Việt Nam	5.600.000
673	Sunlus		110	Việt Nam	6.000.000
674	Superb		110	Việt Nam	7.000.000
675	Supperstar		110	Việt Nam	6.500.000
676	Susabest		100	Việt Nam	5.000.000
677	Suufat		110	Việt Nam	17.000.000
678	Suurda		110	Việt Nam	6.000.000
679	Sugar		110	Việt Nam	7.000.000
680	SVM		110	Việt Nam	8.000.000
681	Sweet		110	Việt Nam	10.000.000
682	Symax		100	Việt Nam	6.400.000
683	Symax		110	Việt Nam	8.500.000
684	Symecax		110	Việt Nam	6.500.000
685	Symen (neo)		110	Việt Nam	7.500.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
686	Symen (RS)		110	Việt Nam	7.000.000
687	Symen (W)		110	Việt Nam	6.500.000
688	Symphony	SYM	124,6	Trung Quốc	17.500.000
689	Sympusan			Việt Nam	4.600.000
690	Sym Cello	XS125T	124	Trung Quốc	30.000.000
691	Synbat		110	Việt Nam	6.000.000
692	Taken		110	Việt Nam	9.000.000
693	Talent		110	Việt Nam	7.000.000
694	Teamsym		110	Việt Nam	6.000.000
695	Tello		125	Việt Nam	13.000.000
696	Tender		110	Việt Nam	7.000.000
697	TiAn		108	Việt Nam	7.000.000
698	Tianma		110	Việt Nam	6.500.000
699	Tirana		110	Việt Nam	6.000.000
700	Tonquil		110	Việt Nam	5.500.000
701	Toxic		110	Việt Nam	6.000.000
702	Topaz		110	Việt Nam	5.000.000
703	TAURUS 16S4	16S3	114	Việt Nam	16.300.000
704	Vagaki		110	Việt Nam	9.500.000
705	Valenti		110	Việt Nam	7.000.000
706	Vamaha		110	Việt Nam	8.500.000
707	Varlet		110	Việt Nam	6.500.000
708	Vemvipi		110	Việt Nam	8.000.000
709	Ventor		150	Mỹ	50.000.000
710	Vessel		110	Việt Nam	8.500.000
711	Vidagis		110	Việt Nam	6.000.000
712	Vigour		110	Việt Nam	6.000.000
713	Vim bibi		107	Việt Nam	8.000.000
714	Vinashin		110	Việt Nam	8.000.000
715	Violet		110	Việt Nam	6.500.000
716	Visoni		110	Việt Nam	7.000.000
717	Vivio		125	Việt Nam	24.000.000
718	Vvatc		110	Việt Nam	6.000.000
719	Vvavea		110	Việt Nam	7.000.000
720	VyEM		108	Việt Nam	8.000.000
721	Wait		100	Việt Nam	6.400.000
722	Wake up		110	Trung Quốc	14.000.000
723	Waky		107	Việt Nam	6.500.000
724	Walike W		110	Việt Nam	7.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
725	Wallet		110	Việt Nam	6.500.000
726	Wam		110	Việt Nam	6.500.000
727	Wanus		110	Việt Nam	8.000.000
728	Wamem		50	Việt Nam	8.000.000
729	Wamem		110	Việt Nam	6.000.000
730	Wamus		110	Trung Quốc	10.500.000
731	Wanus		50	Việt Nam	6.000.000
732	Wamus		110	Việt Nam	8.000.000
733	Wanli		110	Việt Nam	8.300.000
734	Warai-RX		100	Việt Nam	7.000.000
735	Warlike		110	Việt Nam	6.500.000
736	Warm (W)		110	Việt Nam	7.500.000
737	Wary		110	Việt Nam	6.500.000
738	Watasi		110	Việt Nam	7.000.000
739	Wavina		110-1	Việt Nam	8.000.000
740	Way RS		110	Trung Quốc	5.500.000
741	Way sea		108	Việt Nam	6.500.000
742	Wayec (Neo)		110	Việt Nam	8.000.000
743	Wayec (Rs)		110	Việt Nam	8.000.000
744	Wayec (W)		110	Việt Nam	7.000.000
745	Wayec CC		108	Việt Nam	7.500.000
746	Waymoto		110	Việt Nam	8.000.000
747	Wayxin		110	Việt Nam	7.000.000
748	Wazehunda		110	Việt Nam	7.500.000
749	Wendy		110	Việt Nam	9.000.000
750	Weva		110	Việt Nam	8.000.000
751	Wiruco		110	Việt Nam	8.000.000
752	Wivern		110	Việt Nam	5.000.000
753	Woanta		110	Việt Nam	6.000.000
754	Woler Anpha		110	Việt Nam	7.900.000
755	Woler Neo		110	Việt Nam	9.500.000
756	Wrena		100-110	Việt Nam	6.800.000
757	Wuspor		110	Việt Nam	9.000.000
758	Wydy		100	Việt Nam	7.200.000
759	Xiagaki		102	Việt Nam	5.600.000
760	Xinha		110	Việt Nam	7.200.000
761	Xolex		110	Việt Nam	6.000.000
762	Yadluxe		110	Việt Nam	7.500.000
763	Yahxe		110	Việt Nam	8.200.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
764	Yamallav		110	Việt Nam	5.200.000
765	Yamai - Tax		100	Việt Nam	6.400.000
766	Yamai - Tax		110	Việt Nam	7.000.000
767	Yamasu		110	Việt Nam	5.000.000
768	Yamiki	C100-I	100	Việt Nam	19.400.000
769	Yamoto		110	Việt Nam	7.000.000
770	Yamotor		100	Việt Nam	6.400.000
771	Yattaha		110	Việt Nam	7.000.000
772	Ya-Niana		110	Việt Nam	8.000.000
773	YMH		97	Việt Nam	13.500.000
774	Ymhmaxneo	Armani-50	50	Việt Nam	12.500.000
775	YMT		110	Việt Nam	6.500.000
776	Zappy		110	Việt Nam	6.500.000
777	Zaluka		110	Việt Nam	5.500.000
778	Zinda		110	Việt Nam	7.000.000
779	Zing 150		150	Việt Nam	53.500.000
780	ZN125T-K			Việt Nam	17.800.000
781	Zongshen ZS150ZH-2D		150		18.600.000
782	Zongshen ZS150ZH-3		175		19.000.000
783	Zonly		108	Việt Nam	7.600.000
784	Zumas		110	Việt Nam	4.500.000
785	Zxmoto		110	Việt Nam	8.200.000
786	HONLEI C110			Việt Nam	5.500.000
787	SCR-YAMAHA C110			Việt Nam	5.500.000
788	KWASHAKI C110			Việt Nam	5.500.000
789	KWASHAKI C50			Việt Nam	5.500.000
790	FONDARS C110			Việt Nam	5.500.000
791	FONDARS C50			Việt Nam	5.500.000
792	YAMALLAV C110			Việt Nam	5.500.000
793	RIMA C110			Việt Nam	5.500.000
794	JOLIMOTO C110			Việt Nam	5.500.000
795	ASTREA C110			Việt Nam	5.500.000
796	SCR-VAAMAI-LA C110			Việt Nam	5.500.000
797	SIMBA C100			Việt Nam	5.500.000

B/ Xe ô tô các loại

1	CuuLong 4025	4025D2A	2,35 Tấn	Việt Nam	193.294.000
2	CuuLong 4025	4025DG3B-3C	2,35 Tấn	Việt Nam	172.294.000
3	CuuLong 4025	4025QT7-QT8-QT9	2,5 Tấn	Việt Nam	147.294.000
4	CuuLong 5220	5220D2A	2,00 Tấn	Việt Nam	197.294.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
5	CuuLong 7550	7550DGA	4,75 Tấn	Việt Nam	240.697.000
6	CuuLong 7550	7550QT2-QT4	6,08 Tấn	Việt Nam	238.638.000
7	CuuLong 9650	9650TL/MB	5,00 Tấn	Việt Nam	292.697.000
8	CuuLong CL	CL9650T2	5,00 tấn	Việt Nam	280.000.000
9	CuuLong CL	CL9650T2-MB	5,00 tấn	Việt Nam	282.000.000
10	CuuLong CL	CL3810DA	950kg	Việt Nam	130.500.000
11	CuuLong CL	CL3810T1	950kg	Việt Nam	119.500.000
12	CuuLong CL	CL2810D2A-TL/TC	800kg	Việt Nam	145.000.000
13	CuuLong CL	CL3812T	1,2 tấn	Việt Nam	143.000.000
14	CuuLong CL	CL3812T-MB	1,2 tấn	Việt Nam	130.000.000
15	CuuLong CL	CL3812DA	1,2 tấn	Việt Nam	153.000.000
16	CuuLong CL	CL3812DA1-DA2	1,2 tấn	Việt Nam	143.000.000
17	CuuLong CL	CL4025DA2-TC	2,35 tấn	Việt Nam	213.000.000
18	CuuLong CL	CL4025DG3B-TC	2,35 tấn	Việt Nam	188.000.000
19	CuuLong CL	CL5220D2	2,00 tấn	Việt Nam	195.500.000
20	CuuLong CL	CL5840DQ	3,45 tấn	Việt Nam	291.000.000
21	CuuLong CL	CL7540DA1	3,45 tấn	Việt Nam	269.000.000
22	CuuLong CL	CL7550D2B	4,60 tấn	Việt Nam	315.000.000
23	CuuLong CL	CL7550DGA1	4,75 tấn	Việt Nam	286.000.000
24	CuuLong CL	CL9650D2A	5,00 tấn	Việt Nam	361.000.000
25	CuuLong CL	CL9670D2A-TT	7,00 tấn	Việt Nam	371.000.000
26	CuuLong CNHTC	CL331HP-MB	13,35 tấn	Việt Nam	750.000.000
27	CuuLong CLDFA	CLDFA/TK/A1	1,25 tấn	Việt Nam	146.000.000
28	CuuLong CLDFA	CLDFA3810T1-MB	950kg	Việt Nam	148.000.000
29	CuuLong CLDFA	CLDFA3.2T1/2T3	3,45 tấn	Việt Nam	205.000.000
30	CuuLong CLDFA	CLDFA3.45T/T2/T3	3,45 tấn	Việt Nam	205.000.000
31	CuuLong CLDFA	CLDFA3.50T	3,45 tấn	Việt Nam	205.000.000
32	CuuLong CLDFA	CLDFA7027T2/T3/TK	2,5 tấn	Việt Nam	174.000.000
33	CuuLong CLDFA	CLDFA6025T-MB	2,5 tấn	Việt Nam	212.000.000
34	CuuLong CLDFA	CLDFA6027T-MB	2,5 tấn	Việt Nam	211.500.000
35	CuuLong CLDFA	CLDFA3.45T2/T3-LK	3,45 tấn	Việt Nam	209.000.000
36	CuuLong CLDFA	CLDFA12080D-HD	8,00 tấn	Việt Nam	440.000.000
37	CuuLong CLDFA	CLDFA3.2T3-LK	3,45 tấn	Việt Nam	205.000.000
38	CuuLong CLDFA	CLDFA9670DA-1-2-3-4	7 tấn	Việt Nam	355.000.000
39	CuuLong CLDFA	CLDFA9670D-T750-T860	7 tấn	Việt Nam	370.000.000
40	CuuLong CLDFA	CLDFA9970T2-T3-MB	7 tấn	Việt Nam	285.500.000
41	CuuLong CLDFA	CLDFA9975T-MB	7,2 tấn	Việt Nam	347.000.000
42	CuuLong CLKC	CLKC8135D	3,45 tấn	Việt Nam	294.000.000
43	CuuLong CLKC	CLKC8135D2	3,45 tấn	Việt Nam	336.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
44	CuuLong CLKC	CLKC9050D-T600-T700	4,95 tấn	Việt Nam	342.000.000
45	CuuLong CLKC	CLKC9050D2-T600-T700	4,95 tấn	Việt Nam	378.000.000
46	CuuLong CLKC	CLKC6625D2	2,5 tấn	Việt Nam	260.500.000
47	CuuLong CLKC	CLKC6625D	2,5 tấn	Việt Nam	230.500.000
48	CuuLong CLKC	CLKC8135D2-T650-T750	3,45 tấn	Việt Nam	330.000.000
49	CuuLong CLKC	CLKC8135D-T650-T750	3,45 tấn	Việt Nam	290.000.000
50	CuuLong DFA	DFA/A1/TK	1,25 Tấn	Việt Nam	135.694.000
51	CuuLong DFA	DFA3.45T1	3,45 Tấn	Việt Nam	190.697.000
52	CuuLong DFA	DFA9970T1	7,00 Tấn	Việt Nam	269.636.000
53	CuuLong DFA	DFA9970T	7,00 tấn	Việt Nam	270.500.000
54	CuuLong DFA	DFA9970T1	7,00 tấn	Việt Nam	292.500.000
55	CuuLong DFA	DFA3810D	950kg	Việt Nam	158.000.000
56	CuuLong DFA	DFA7050T/LK/MB	4,95 tấn	Việt Nam	225.000.000
57	CuuLong DFA	DFA7050T/MB/LK	4,95 tấn	Việt Nam	225.000.000
58	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA3810T	950kg	Việt Nam	125.190.000
59	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA3810T1	950kg	Việt Nam	125.190.000
60	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA3810T1-MB	850kg	Việt Nam	125.190.000
61	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA3810T-MB	850kg	Việt Nam	125.190.000
62	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA7027T3	2,25 tấn	Việt Nam	178.095.000
63	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA7027T3-MB	2,25 tấn	Việt Nam	178.095.000
64	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA7027T2	2,5 tấn	Việt Nam	178.095.000
65	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA6027T-MB	2,25 tấn	Việt Nam	228.000.000
66	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA6027T	2,5 tấn	Việt Nam	228.000.000
67	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA3.2T3-LK	3,2 tấn	Việt Nam	275.000.000
68	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA3.2T3	3,2 tấn	Việt Nam	275.000.000
69	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA3.45T2	3,45 tấn	Việt Nam	275.000.000
70	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA9970T	7 tấn	Việt Nam	292.500.000
71	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA9970T1	7 tấn	Việt Nam	292.500.000
72	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA9970T2	7 tấn	Việt Nam	292.500.000
73	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA9970T3	7 tấn	Việt Nam	292.500.000
74	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA9970T2-MB	6,8 tấn	Việt Nam	292.500.000
75	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA9970T3-MB	6,8 tấn	Việt Nam	292.000.000
76	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA9975T-MB	7,2 tấn	Việt Nam	358.000.000
77	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA7050T	4,95 tấn	Việt Nam	225.000.000
78	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA7050T/LK	4,95 tấn	Việt Nam	225.000.000
79	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA7050T-MB	4,7 tấn	Việt Nam	275.000.000
80	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA4215T	1,5 Tấn	Việt Nam	205.000.000
81	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA4215T-MB	1,25 Tấn	Việt Nam	205.000.000
82	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA4215T1	1,25 Tấn	Việt Nam	205.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
83	CuuLong-xe tải thùng DFA	DFA4215T1-MB	1,05 Tấn	Việt Nam	205.000.000
84	CuuLong KC	KC8135D2-T550	3,45 tấn	Việt Nam	350.000.000
85	CuuLong KC	KC9060D2-T600-T700	6 Tấn	Việt Nam	375.000.000
86	CuuLong KC	KC9060D-T600-T700	6 Tấn	Việt Nam	340.000.000
87	CuuLong KC	KC8135D-T550	1,2 Tấn	Việt Nam	169.000.000
88	CuuLong KC	KC8135D-T400	1,2 Tấn	Việt Nam	160.000.000
89	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA3805D	950 kg	Việt Nam	175.000.000
90	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9670DA-1	6,8 tấn	Việt Nam	440.000.000
91	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9670DA-2	6,8 tấn	Việt Nam	440.000.000
92	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9670DA-3	6,8 tấn	Việt Nam	440.000.000
93	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9670DA-4	6,8 tấn	Việt Nam	440.000.000
94	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9670D-T750	6,8 tấn	Việt Nam	440.000.000
95	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9670D-T860	6,8 tấn	Việt Nam	440.000.000
96	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9950D-T700	4,95 tấn	Việt Nam	400.000.000
97	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA9950D-T850	4,95 tấn	Việt Nam	402.000.000
98	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA12080D	7,86 tấn	Việt Nam	499.500.000
99	CuuLong - xe tải ben 1 cầu DFA	DFA12080D-HD	7,86 tấn	Việt Nam	499.500.000
100	CuuLong ZB	ZB5225D2	2,35 Tấn	Việt Nam	230.000.000
101	CuuLong ZB	ZB5225D	2,35 Tấn	Việt Nam	205.000.000
102	CuuLong ZB	ZB5220D	2,2 Tấn	Việt Nam	205.000.000
103	CuuLong-xe tải thùng ZB	ZB3810T1	950 kg	Việt Nam	155.000.000
104	CuuLong-xe tải thùng ZB	ZB3810T1-MB	850 kg	Việt Nam	155.000.000
105	CuuLong-xe tải thùng ZB	ZB3812T1	1,2 tấn	Việt Nam	175.000.000
106	CuuLong-xe tải thùng ZB	ZB3812T3N	1,2 tấn	Việt Nam	180.000.000
107	CuuLong-xe tải thùng ZB	ZB3812T3N-MB	1 tấn	Việt Nam	180.000.000
108	CuuLong-xe tải thùng ZB	ZB3812T1-MB	1 tấn	Việt Nam	175.000.000
109	CuuLong - xe tải ben 1 cầu	4025DG3B	2,35 tấn	Việt Nam	196.152.000
110	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC3815D-T400	1,2 tấn	Việt Nam	161.000.000
111	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC3815D-T550	1,2 tấn	Việt Nam	170.000.000
112	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC8135D2-T650A	3,45 tấn	Việt Nam	350.000.000
113	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC8135D2-T750A	3,45 tấn	Việt Nam	350.000.000
114	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC6025D-PD	2,5 tấn	Việt Nam	251.000.000
115	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC6025D-PH	2,5 tấn	Việt Nam	260.000.000
116	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC6625D	2,5 tấn	Việt Nam	265.000.000
117	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC8135D	3,45 tấn	Việt Nam	330.000.000
118	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC8135D-T650A	3,45 tấn	Việt Nam	330.000.000
119	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC8135D-T750	3,45 tấn	Việt Nam	330.000.000
120	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC8550D	5 tấn	Việt Nam	331.000.000
121	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC9050D-T600	4,95 tấn	Việt Nam	355.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
122	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC9050D-T700	4,95 tấn	Việt Nam	355.000.000
123	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC9060D-T600	6 tấn	Việt Nam	355.000.000
124	CuuLong - xe tải ben 1 cầu KC	KC9060D-T700	6 tấn	Việt Nam	355.000.000
125	CuuLong - xe tải ben 1 cầu ZB	ZB3812D-T550	1,2 tấn	Việt Nam	193.000.000
126	CuuLong - xe tải ben 1 cầu ZB	ZB3812D3N-T550	1,2 tấn	Việt Nam	200.000.000
127	CuuLong - xe tải ben 1 cầu ZB	ZB5220D	2,2 tấn	Việt Nam	207.000.000
128	CuuLong-xe tải thùng Ô TÔ 2 cầu	9650T2	5 tấn	Việt Nam	385.000.000
129	CuuLong-xe tải thùng Ô TÔ 2 cầu	mui 9650T2-MB	4,75 tấn	Việt Nam	385.000.000
130	CuuLong - xe tải ben 2 cầu	9650D2A	5 tấn	Việt Nam	361.000.000
131	CuuLong - xe tải ben 2 cầu	9670D2A	6,8 tấn	Việt Nam	435.000.000
132	CuuLong - xe tải ben 2 cầu	9670D2A-TT	6,8 tấn	Việt Nam	435.000.000
133	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC6025D2-PD	2,5 tấn	Việt Nam	280.000.000
134	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC6025D2-PH	2,5 tấn	Việt Nam	287.000.000
135	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC6625D2	2,5 tấn	Việt Nam	298.000.000
136	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC8135D2	3,45 tấn	Việt Nam	385.000.000
137	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC8135D2-T550	3,45 tấn	Việt Nam	385.000.000
138	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC8135D2-T650	3,45 tấn	Việt Nam	385.000.000
139	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC8135D2-T650A	3,45 tấn	Việt Nam	385.000.000
140	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC8135D2-T750	3,45 tấn	Việt Nam	385.000.000
141	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC9050D2-T600	4,95 tấn	Việt Nam	410.000.000
142	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC9050D2-T700	4,95 tấn	Việt Nam	410.000.000
143	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC8550D2	5 tấn	Việt Nam	367.000.000
144	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC9060D2-T600	6 tấn	Việt Nam	392.000.000
145	CuuLong - xe tải ben 2 cầu KC	KC9060D2-T700	6 tấn	Việt Nam	392.000.000
146	CuuLong - xe tải ben 2 cầu ZB	ZB5225D2	2,35 tấn	Việt Nam	243.000.000
147	Cuu Long	Thùng KY 1016T	650kg	Việt Nam	120.000.000
148	Cuu Long	Thùng có mui phủ KY1016T-MB	550kg	Việt Nam	120.000.000
149	Cuu Long	ZB 3810T1	950kg	Việt Nam	153.000.000
150	Cuu Long	Thùng có mui phủ ZB3810T1-MB	850kg	Việt Nam	153.000.000
151	Cuu Long	ZB3812T1	1.200kg	Việt Nam	160.000.000
152	Cuu Long	Thùng có mui phủ ZB3812T1-MB; ZB3812T3N-MB	1.000kg	Việt Nam	160.000.000
153	Cuu Long	ZB 3812T3N	1.200kg	Việt Nam	160.000.000
154	Cuu Long	DFA 7027T2	2.500kg	Việt Nam	149.000.000
155	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA7027T3; DFA7027T3-MB	2.250kg	Việt Nam	149.000.000
156	Cuu Long	DFA6027T	2.500kg	Việt Nam	224.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
157	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA6027T MB	2.250kg	Việt Nam	224.000.000
158	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA6027T1-MB	1.900kg	Việt Nam	224.000.000
159	Cuu Long	DFA3.45T2; DFA3.45T2 - LK	3.450kg	Việt Nam	275.000.000
160	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA3.2T3; DFA3.2T3-LK	3.200kg	Việt Nam	275.000.000
161	Cuu Long	DFA7050T; DFA7050T/LK	4.950kg	Việt Nam	275.000.000
162	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA7050T MB; DFA7050T-MB/LK	4.700kg	Việt Nam	275.000.000
163	Cuu Long	2 cầu 9650T2	5.000kg	Việt Nam	385.000.000
164	Cuu Long	Thùng có mui phủ 2 cầu 9650T2-MB	4.750kg	Việt Nam	385.000.000
165	Cuu Long	DFA9970T	7.000kg	Việt Nam	263.000.000
166	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA9970T1	6.800kg	Việt Nam	263.000.000
167	Cuu Long	DFA9970T2; DFA9970T3	7.000kg	Việt Nam	263.000.000
168	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA9970T2-MB; DFA9970T3-MB	6.800kg	Việt Nam	263.000.000
169	Cuu Long	Thùng có mui phủ DFA9975T MB	7.200kg	Việt Nam	319.000.000
170	Cuu Long	Tự đổ DFA3810D	950kg	Việt Nam	153.000.000
171	Cuu Long	Tự đổ ZB3812D-T550; ZB3812D3N-T551	1.200kg	Việt Nam	188.000.000
172	Cuu Long	Tự đổ KC3815D-T400; DFA3810D	1.200kg	Việt Nam	166.000.000
173	Cuu Long	Tự đổ ZB5220D	2.200kg	Việt Nam	192.000.000
174	Cuu Long	Tự đổ 4025G3B; 4025G3B-TC	2.350kg	Việt Nam	196.000.000
175	Cuu Long	Tự đổ KC6025D-PD	2.500kg	Việt Nam	234.000.000
176	Cuu Long	Tự đổ KC6025D-PH	2.500kg	Việt Nam	272.000.000
177	Cuu Long	Tự đổ KC6625D	2.500kg	Việt Nam	265.000.000
178	Cuu Long	Tự đổ KC8135D	3.450kg	Việt Nam	280.000.000
179	Cuu Long	Tự đổ KC8135D-T650A	3.450kg	Việt Nam	336.000.000
180	Cuu Long	Tự đổ KC8135D-T750	3.450kg	Việt Nam	280.000.000
181	Cuu Long	Tự đổ KC8550D	5.000kg	Việt Nam	331.000.000
182	Cuu Long	Tự đổ KC9050D-T600; KC9050D-T700	4.950kg	Việt Nam	365.000.000
183	Cuu Long	Tự đổ DFA9950D-T700	4.950kg	Việt Nam	369.000.000
184	Cuu Long	Tự đổ DFA9950D-T850	4.950kg	Việt Nam	371.000.000
185	Cuu Long	Tự đổ CK9060D-T600	6.000kg	Việt Nam	365.000.000
186	Cuu Long	Tự đổ CK9060D-T700	6.000kg	Việt Nam	365.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
187	Cuu Long	Tự đồ DFA9670DA-1; DA-2; DA-3; DA-4	6.800kg	Việt Nam	431.000.000
188	Cuu Long	Tự đồ DFA9670DA-T750; T860	6.800kg	Việt Nam	441.000.000
189	Cuu Long	Tự đồ DFA12080D; DFA12080D-HD	7.860kg	Việt Nam	475.000.000
190	Cuu Long	Tự đồ KC13208D; KC13208D1	7.800kg	Việt Nam	631.000.000
191	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu ZB5220D2	2.200kg	Việt Nam	180.000.000
192	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu ZB5225D2	2.350kg	Việt Nam	230.000.000
193	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC6025D2-PD	2.500kg	Việt Nam	236.000.000
194	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC6025D2-PH	2.500kg	Việt Nam	292.000.000
195	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC6625D2	2.500kg	Việt Nam	298.000.000
196	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC8135D2; -T550; -T650; -T650A; -T750	3.450kg	Việt Nam	365.000.000
197	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC9050D2-T600	4.950kg	Việt Nam	382.000.000
198	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC9050D2-T700	4.950kg	Việt Nam	382.000.000
199	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu 9650D2A	5.000kg	Việt Nam	361.000.000
200	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC8550D2	5.000kg	Việt Nam	367.000.000
201	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu KC9060D2-T600; -T700	6.000kg	Việt Nam	382.000.000
202	Cuu Long	Tự đồ 2 cầu 9670D2A; -TT	6.800kg	Việt Nam	429.000.000
203	Đô Thành-Fusin	LD1800	1,8 tấn	Việt Nam	194.700.000
204	Đô Thành-Fusin	LD3450	3,45 tấn	Việt Nam	299.000.000
205	Đô Thành-Fusin	ZD2000	2,00 tấn	Việt Nam	185.400.000
206	Đô Thành	HDK29		Việt Nam	900.000.000
207	FOTON	BJ4253SMFJB-S3	38,925 tấn	Việt Nam	780.000.000
208	Ford Escape EV24	Đơ xăng, 2.3L	5 chỗ, 2 cầu	Việt Nam	829.000.000
209	Ford Escape EV65	Đơ xăng, 2.3L	5 chỗ, 1 cầu	Việt Nam	752.000.000
210	Ford Escape UV9S	Đơ dầu, 2.5L	7 chỗ, 2 cầu	Việt Nam	39.600USD*tỷ giá
211	Ford Everest UW 152-2	Diesel, 2.5L	7 chỗ, 1 cầu	Việt Nam	32.200USD*tỷ giá
212	Ford Everest UW 152-7	4x2 Diesel, 2.5L	7 chỗ	Việt Nam	845.000.000
213	Ford Everest UW 851-2	diesel 1cầu 2.5L	7 chỗ	Việt Nam	966.000.000
214	Ford Everest UW 151-2	Diesel, 2.5L	7 chỗ, 1 cầu	Việt Nam	796.000.000
215	Ford Everest UW 851-7	diesel 1cầu 2.5L	7 chỗ	Việt Nam	840.180.000
216	Ford Everest UW 852-2	4x4 Diesel, 2.5L	7 chỗ, 2 cầu	Việt Nam	876.000.000
217	Ford Focus DA3 AODB AT	Động cơ xăng 2.0L	5 cửa, 5 chỗ	Việt Nam	34.500USD*tỷ giá
218	Ford Focus DA3 AODB AT	Động cơ xăng 2.0L	4 cửa, 5 chỗ	Việt Nam	721.050.000
219	Ford Focus DA3 G6DH AT	Động cơ diesel 1997cc	5 cửa, 5 chỗ	Việt Nam	787.000.000
220	Ford Focus DA3 QQDD AT	Động cơ xăng 1798cc	5 cửa, 5 chỗ	Việt Nam	643.000.000
221	Ford Focus DB3 QQDD MT	Động cơ xăng, 1798cc	5 chỗ	Việt Nam	603.000.000
222	Ford Focus DB3 AODB MT	Động cơ xăng, 1999cc	5 chỗ	Việt Nam	720.000.000
223	AcAord 3,5AT		5 chỗ ngồi	Thái Lan	1.649.642.830

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
224	Ford Focus DYB4D PNDB MT	5 chỗ ngồi, số cơ khí, động cơ xăng, C346 ambiente, 4 cửa	1596	Việt Nam	689.000.000
225	Ford Focus DYB 5D PNDB AT	5 chỗ ngồi, động cơ xăng, số tự động, C346 trend, 4 cửa	1596	Việt Nam	749.000.000
226	Ford Focus DYB 4D PNDB AT	5 chỗ ngồi, động cơ xăng, số tự động, C346 trend, 4 cửa	1596	Việt Nam	749.000.000
227	Ford Focus DYB 4D PNDB AT	5 chỗ ngồi, động cơ xăng, số tự động, GDI, C346 Ghia, 4 cửa	1999	Việt Nam	849.000.000
228	Ford Focus DYB 5D PNDB AT	5 chỗ ngồi, động cơ xăng, số tự động, GDI, C346 Sport, 5 cửa	1999	Việt Nam	843.000.000
229	Ford Ranger UG1J LAC, Chaisiss cab-Pick up	Cabin kép, số sàn, loại 4x4 truyền động 2 cầu, diesel	92KW	Nhập khẩu	582.000.000
230	Ford Ranger UG1J LAB, Pick up	Cabin kép, số sàn, loại 4x4 truyền động 2 cầu, diesel	92KW	Nhập khẩu	592.000.000
231	Ford Ranger UG1H LAD, Pick up	Cabin kép, số sàn, loại 4x2, truyền động 1 cầu, diesel XLS	92KW	Nhập khẩu	605.000.000
232	Ford Ranger UG1S LAA, Pick up	Cabin kép, số sàn, loại 4x2, truyền động 1 cầu, diesel XLS	110KW	Nhập khẩu	632.000.000
233	Ford Ranger UG1S LAA, Pick up	Cabin kép, số sàn, loại 4x4 truyền động 2 cầu, diesel XLS	110KW	Nhập khẩu	744.000.000
234	Ford Ranger UG1S LAA, Pick up	Cabin kép, số tự động, loại 4x2 truyền động 1 cầu, diesel Wildtrak	110KW	Nhập khẩu	766.000.000
235	Ford Ranger - ô tô tải pick up	2AW 1F2-2	1 cầu, diesel XL	Việt Nam	24.400USD*tỷ giá
236	Ford Ranger - ô tô tải pick up	2AW 8F2-2	2 cầu Diesel XLT	Việt Nam	30.800USD*tỷ giá
237	Ford Ranger - Ô tô tải Pick up	2AW 8F2-2	2 cầu Diesel XL	Việt Nam	25.500USD*tỷ giá
238	Ford Ranger 2AW 1F2-2	4x2 Diesel XL	Ô tô tải Pick up	Việt Nam	25.600USD*tỷ giá
239	Ford Ranger 2AW 1F2-2	4x2 Diesel XL	Ô tô tải nche tsau	Việt Nam	26.600USD*tỷ giá
240	Ford Ranger -Ô tô tải cabin kép	UV7C	2 cầu Diesel XLT	Việt Nam	30.600USD*tỷ giá
241	Ford Ranger -Ô tô tải cabin kép	UV7C cấp dịch	2 cầu Diesel XLT	Việt Nam	32.400USD*tỷ giá
242	Ford Ranger -Ô tô tải cabin kép	UV7C cấp tthao	2 cầu Diesel XLT	Việt Nam	31.900USD*tỷ giá
243	Ford Ranger -Ô tô tải cấp dịch	2AW 8F2-2	2 cầu Diesel XLT	Việt Nam	32.600USD*tỷ giá
244	Ford Ranger -Ô tô tải cấp tthao	2AW 8F2-2	2 cầu Diesel XLT	Việt Nam	32.100USD*tỷ giá
245	Ford Ranger -Ô tô tải nche tsau	2AW 8F2-2	1 cầu Diesel XL	Việt Nam	25.400USD*tỷ giá
246	Ford Ranger -Ô tô tải nche tsau	2AW 8F2-2	2 cầu Diesel XL	Việt Nam	28.900USD*tỷ giá

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
247	Ford Ranger UF4L901	Tải cabin kép Diesel	4x2 XL	Việt Nam	581.020.000
248	Ford Ranger UF4L901	Tải cabin kép Diesel	4x2 XL	Nhập khẩu	582.200.000
249	Ford Ranger UG4F901	Ôtô tải, pick up, cabin kép	4x4, Diesel	Việt Nam	668.850.000
250	Ford Ranger UG6F901	Ôtô tải, pick up, cabin kép	4x4, Diesel	Nhập khẩu	716.870.000
251	Ford Ranger UG6F901	Ôtô tải, pick up, cabin kép	4x4, Diesel	Nhập khẩu	718.200.000
252	Ford Ranger UF4LLAD	Tải cabin kép Diesel	4x2 XL	Việt Nam	555.940.000
253	Ford Ranger UF4LLAD	Tải cabin kép Diesel	4x2 XL	Nhập khẩu	557.200.000
254	Ford Ranger UF4M901	Tải cabin kép Diesel	4x4 XLT	Việt Nam	636.025.000
255	Ford Ranger UF4MLAC	Tải cabin kép Diesel	4x2 XLT	Việt Nam	668.800.000
256	Ford Ranger UF4MLAC	Tải cabin kép Diesel	4x2 XLT	Nhập khẩu	670.200.000
257	Ford Ranger UF5F901	Tải cabin kép Diesel	4x4 XL	Việt Nam	695.970.000
258	Ford Ranger UF5F901	Tải cabin kép Diesel	4x4 XL	Nhập khẩu	622.200.000
259	Ford Ranger UF5F902	Tải cabin kép Diesel	4x4 XLT	Việt Nam	706.420.000
260	Ford Ranger UF5F902	Tải cabin kép Diesel	4x4 XLT	Nhập khẩu	708.200.000
261	Ford Ranger UF5F903	Tải cabin kép Diesel	4x4 XLT Wildtrak	Việt Nam	655.133.000
262	Ford Ranger UF5FLAA	Tải cabin kép Diesel	4x4 XL	Việt Nam	593.560.000
263	Ford Ranger UF5FLAA	Tải cabin kép Diesel	4x4 XL	Nhập khẩu	595.000.000
264	Ford Ranger UF5FLAB	Tải cabin kép	4x4 XLT	Việt Nam	679.250.000
265	Ford Ranger UF5FLAB	Tải cabin kép	4x4 XLT	Nhập khẩu	681.200.000
266	Ford Transit FAC6 PHFA	Diesel ô tô tải van	3 chỗ	Việt Nam	599.000.000
267	Ford Transit FAC6 SWFA	Diesel ô tô tải van	3 chỗ	Việt Nam	25.500USD*tỷ giá
268	Ford Transit FCA6 PHFA 9S	Diesel ô tô con	9 chỗ	Việt Nam	36.300USD*tỷ giá
269	Ford Transit FCC6 GZFA	Petrol ô tô khách	16 chỗ	Việt Nam	34.600USD*tỷ giá
270	Ford Transit FCC6 PHFA	Diesel ô tô khách	16 chỗ	Việt Nam	779.570.000
271	Ford Transit JX658T-M3	Ôtô khách-16 chỗ	Động cơ xăng	Việt Nam	798.000.000
272	Ford Everest UW 151-2	Diesel, 2.5L	7 chỗ, 1 cầu	Việt Nam	723.890.000
273	Ford Everest UW 151-7	4x2 Diesel, 2.5L	7 chỗ, 1 cầu	Việt Nam	767.820.000
274	Ford Everest UW 851-2	diesel 2 cầu 2.5L	7 chỗ	Việt Nam	878.409.000
275	Ford Mondeo BA7	Động cơ xăng, 2.3L	5 chỗ	Việt Nam	994.200.000
276	Ford FIESTA DR75-LAB	Động cơ xăng, 1596cc, 5 cửa	5 chỗ	Nhập khẩu	521.750.000
277	Ford Fiestta JA8 5D TSJA AT	Động cơ xăng,, 5 cửa	5 chỗ, 1.596 cc	Việt Nam	606.000.000
278	Ford Fiestta JA8 4D TSJA AT	Động cơ xăng,, 4 cửa	5 chỗ, 1.596 cc	Việt Nam	572.000.000
279	Ford Fiestta JA8 4D M6JA AT	Động cơ xăng,, 4 cửa	5 chỗ, 1.388 cc	Việt Nam	542.000.000
280	Ford Fiestta JA8 4D M6JA MT	Động cơ xăng,, 4 cửa	5 chỗ, 1.388 cc	Việt Nam	499.000.000
281	Ford FIESTA DP09-LAA	Động cơ xăng, 1596cc, 5 cửa	5 chỗ	Nhập khẩu	521.750.000
282	Ford Fiesta JA8 4D TSJA AT	Động cơ xăng, 1596cc, 5 cửa	5 chỗ	Nhập khẩu	566.500.000
283	Hoa Mai HD 1000	HD1000A	1 tấn	Việt Nam	150.000.000
284	Hoa Mai HD 1250	HD1250	1,25 tấn	Việt Nam	155.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
285	Hoa Mai HD 1800	HD1800A	1,8 tấn	Việt Nam	170.000.000
286	Hoa Mai HD 1800	HD1800B	1,8 tấn	Việt Nam	226.000.000
287	Hoa Mai HD 2000	HD2000TL	2 tấn	Việt Nam	180.000.000
288	Hoa Mai HD 2000	HD2000TL/MB1	2 tấn	Việt Nam	188.000.000
289	Hoa Mai HD 2350	HD2350	2,35 tấn	Việt Nam	205.000.000
290	Hoa Mai HD	HD2350.4x4	2,35 tấn	Việt Nam	210.000.000
291	Hoa Mai HD 3250	HD3250	3,25 tấn	Việt Nam	242.000.000
292	Hoa Mai HD	HD3250.4x4	3,25 tấn	Việt Nam	266.000.000
293	Hoa Mai HD 3450	HD3450	3,45 tấn	Việt Nam	280.000.000
294	Hoa Mai HD	HD3450.4x4	3,45 tấn	Việt Nam	320.000.000
295	Hoa Mai HD	HD3450MP.4x4	3,45 tấn	Việt Nam	340.000.000
296	Hoa Mai HD	HD3450MP.4x4	3,45 tấn	Việt Nam	345.000.000
297	Hoa Mai HD 3600	HD3600	3,6 tấn	Việt Nam	255.000.000
298	Hoa Mai HD 4500	HD4500	4,5 tấn	Việt Nam	327.000.000
299	Hoa Mai HD 4950	HD4950	4,95 tấn	Việt Nam	346.000.000
300	Hoa Mai HD	HD4950.4x4	4,95 tấn	Việt Nam	345.000.000
301	Hoa Mai HD 4650	HD4650	4,65 tấn	Việt Nam	250.000.000
302	Hoa Mai HD	HD4650.4x4	4,65 tấn	Việt Nam	275.000.000
303	Hoa Mai HD 5000	HD5000	5 tấn	Việt Nam	310.000.000
304	Hoa Mai HD	HD5000.4x4	5 tấn	Việt Nam	345.000.000
305	Hoa Mai HD	HD5000MP.4x4	5 tấn không có điều hoà	Việt Nam	365.000.000
306	Hoa Mai HD	HD5000MP.4x4	5 tấn có điều hoà- Thùng 6,8m	Việt Nam	415.000.000
307	Hoa Mai HD 6500	HD6500	6,5 tấn không có điều hoà	Việt Nam	387.000.000
308	Hoa Mai HD	HD6500	6,5 tấn có điều hoà	Việt Nam	436.000.000
309	Hoa Mai	HD680A-TD	0,68 tấn	Việt Nam	162.000.000
310	Hoa Mai	HD700	0,7 tấn	Việt Nam	155.000.000
311	Hoa Mai	HD990	0,99 tấn	Việt Nam	197.000.000
312	Hoa Mai	HD1500A.4x4	1,5 tấn	Việt Nam	241.000.000
313	Hoa Mai	HD2500	2,5 tấn	Việt Nam	287.000.000
314	Hoa Mai	HD2500.4x4	2,5 tấn	Việt Nam	260.000.000
315	Hoa Mai	HD3000	3 tấn	Việt Nam	286.000.000
316	Hoa Mai	HD3450A (Cabin Đơn)	3,45 tấn	Việt Nam	316.000.000
317	Hoa Mai	HD2450B (Cabin Kép)	3,45 tấn	Việt Nam	334.000.000
318	Hoa Mai	HD3450A.4x4 (Cabin đơn)	3,45 tấn	Việt Nam	357.000.000
319	Hoa Mai	HD3450B.4x4 (Cabin Kép)	3,45 tấn	Việt Nam	375.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
320	Hoa Mai	HD4950.4x4 (Cabin Đơn)	4,95 tấn	Việt Nam	387.000.000
321	Hoa Mai	HD4950A (Cabin Kép)	4,95 tấn	Việt Nam	364.000.000
322	Hoa Mai	HD4950A.4x4 (Cabin Kép)	4,95 tấn	Việt Nam	405.000.000
323	Hoa Mai	HD7000	7 tấn - có điều hòa	Việt Nam	500.000.000
324	Hoa Mai	HD680A-TL	0,68 tấn (K điều hòa- Cabin đôi)	Việt Nam	150.000.000
325	Hoa Mai	HD900A-TL	0,9 tấn (K điều hòa- Cabin đơn)	Việt Nam	142.000.000
326	Hoa Mai	HD990TL	0,99 tấn - Có điều hòa	Việt Nam	166.000.000
327	Hoa Mai	HD990TK	0,99 tấn - Có điều hòa	Việt Nam	174.000.000
328	Hoa Mai	HD1800 TL	1,8 tấn - Có điều hòa	Việt Nam	195.000.000
329	Hoa Mai	HD1800TK	1,8 tấn - Có điều hòa	Việt Nam	204.000.000
330	Hoa Mai	HD3450MP	3,45 tấn (Có ĐH- Cabin đôi)	Việt Nam	332.000.000
331	Hoa Mai	HD3450A-MP.4x4	3,45 tấn (Có ĐH- Cabin đôi)	Việt Nam	382.000.000
332	Hoa Mai	HD3600MP	3,6 tấn (Có ĐH- Cabin đơn)	Việt Nam	332.000.000
333	Hoa Mai	HD4950MP	4,95 tấn (Có ĐH- Cabin đôi)	Việt Nam	382.000.000
334	Hoa Mai	HD5000A-MP.4x4	5 tấn (Có ĐH- Thùng 5,5m)	Việt Nam	409.000.000
335	Hoa Mai TĐ	TĐ2TA-1	2 tấn	Việt Nam	205.000.000
336	Hoa Mai	TĐ3Tc-1	3 tấn	Việt Nam	236.000.000
337	Hoa Mai	TĐ3T(4x4)-1	3 tấn	Việt Nam	260.000.000
338	Hoa Mai	T.3T	3 tấn	Việt Nam	206.000.000
339	Hoa Mai	T.3T/MB1	3 tấn	Việt Nam	218.000.000
340	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD680A-TD	680kg	Việt Nam	162.000.000
341	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD990	990kg	Việt Nam	197.000.000
342	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD990A-E2TD	990kg	Việt Nam	215.000.000
343	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD1800B	1,800kg	Việt Nam	226.000.000
344	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD1800A-E2TD	1,800kg	Việt Nam	245.000.000
345	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD2500.4x4	2,500kg	Việt Nam	260.000.000
346	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD3000	3,000kg	Việt Nam	268.000.000
347	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD3450A; Cabin đơn	3,450kg	Việt Nam	316.000.000
348	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD3450A-E2TD; Cabin đơn	3,450kg	Việt Nam	336.000.000
349	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD3450B; Cabin kép	3,450kg	Việt Nam	334.000.000
350	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD3450A.4x4; Cabin đơn	3,450kg	Việt Nam	357.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
351	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD3450A.4x4-E2TD; Cabin đơn	3,450kg	Việt Nam	377.000.000
352	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD4500	4,500kg	Việt Nam	316.000.000
353	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD4950; Cabin đơn	4,950kg	Việt Nam	346.000.000
354	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD4950A-E2TD; Cabin đơn	4,950kg	Việt Nam	366.000.000
355	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD4950.4X4; Cabin đơn	4,950kg	Việt Nam	387.000.000
356	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD4950A.4X4-E2TD; Cabin đơn	4,950kg	Việt Nam	407.000.000
357	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD6500 Có điều hòa	6.500kg	Việt Nam	436.000.000
358	Hoa Mai: Ô tô tải ben	HD7000; Có điều hòa	7.000kg	Việt Nam	500.000.000
359	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD550A-TK; Không điều hòa, Cabin đôi	550kg	Việt Nam	160.000.000
360	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD680A-TL; Không điều hòa, Cabin đôi	680kg	Việt Nam	151.000.000
361	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD720A-TK; Không điều hòa, Cabin đơn	720kg	Việt Nam	155.000.000
362	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD990TL; Có điều hòa	990kg	Việt Nam	166.000.000
363	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD990TK; Có điều hòa	990kg	Việt Nam	174.000.000
364	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD1800TK; Không điều hòa	1800kg	Việt Nam	199.000.000
365	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD2000A-TK; Không điều hòa, cabin đơn	2000kg	Việt Nam	205.000.000
366	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD3450A-MP.4x4; có điều hòa, cabin đôi	3450kg	Việt Nam	382.000.000
367	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD4950MP; có điều hòa, cabin đôi	4950kg	Việt Nam	382.000.000
368	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD5000A-MP.4x4; có điều hòa, thùng 5,5m	5000kg	Việt Nam	409.000.000
369	Hoa Mai: Ô tô tải thùng	HD5000MP.4x4; có điều hòa, thùng 6,8m	5000kg	Việt Nam	415.000.000
370	Honda Civic	1.8L 5AT FD1	5 Chỗ	Việt Nam	696.000.000
371	Honda Civic	2.0L 5AT FD2	5 Chỗ	Việt Nam	786.000.000
372	Honda Civic	CRV 2,4L AT	5 Chỗ	Việt Nam	993.000.000
373	Honda Civic	1.8MT		Việt Nam	725.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
374	Honda Civic	1.8AT		Việt Nam	780.000.000
375	Honda Civic	2.0AT		Việt Nam	860.000.000
376	Honda Civic	CR-V 2,4 AT		Việt Nam	1.100.000.000
377	Honda CR-V	2.4L AT RE3	5 chỗ	Việt Nam	1.133.000.000
378	Honda Accord	3.5AT	5 chỗ	Thái Lan	1.780.000.000
379	Honda Accord	2.4AT	5 chỗ	Thái Lan	1.435.000.000
380	Hyundai	Xăng, hộp số sàn	1100cc 5 chỗ	Việt Nam	15.900USD*tỷ giá
381	Hyundai	Xăng, hộp số sàn	1400cc 5 chỗ	Việt Nam	16.900USD*tỷ giá
382	Hyundai	Xăng hộp số tự động	1400cc 5 chỗ	Việt Nam	18.900USD*tỷ giá
383	Hyundai Avante HD-16GS-M4	5 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	4.505x1775x1490-xăng 1.6L	Việt Nam	475.500.000
384	Hyundai Avante HD-16GS-A5	5 chỗ-năm 2011-số tự động 4 cấp	4.505x1775x1490-xăng 1.6L	Việt Nam	534.900.000
385	Hyundai Avante HD-16GS-A4	5 chỗ-năm 2011-số tự động 4 cấp	4.505x1775x1490-xăng 2.0L	Việt Nam	594.300.000
386	Hyundai Avante HD-20GS-A4	5 chỗ-năm 2011-số tự động 4 cấp	4.505x1775x1490-xăng 2.0L	Việt Nam	594.300.001
387	Hyundai Elantra HD-16-M4	5 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	4.505x1775x1490-xăng 1.6L	Việt Nam	445.800.000
388	Hyundai i10	5 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	3.565x1595x1.540-xăng 1.1L	Ấn Độ	354.000.000
389	Hyundai i10	5 chỗ-năm 2011-số tự động 4 cấp	3.565x1595x1.540-xăng 1.2L	Ấn Độ	420.000.000
390	Hyundai i20	5 chỗ-năm 2011-số tự động 4 cấp	3.940x1.710x1.490-xăng 1.4L	Ấn Độ	507.500.000
391	Hyundai i30w	5 chỗ-năm 2011-số tự động 4 cấp	4.245x1.775x1.480-xăng 1.6L	Hàn Quốc	646.400.000
392	Hyundai Accent	5 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	4.370x1.700x1.450-xăng 1.4L	Hàn Quốc	510.000.000
393	Hyundai Accent	5 chỗ-năm 2011-số tự động 4 cấp	4.370x1.700x1.450-xăng 1.4L	Hàn Quốc	540.000.000
394	Hyundai Grand Starex (H-1)	Dầu - sàn	2x4 2500cc 3 chỗ	Việt Nam	25.725USD*tỷ giá
395	Hyundai Grand Starex (H-1)	Xăng - sàn	2x4 2400cc 8 chỗ	Việt Nam	35.175USD*tỷ giá
396	Hyundai Grand Starex (H-1)	Dầu - sàn	2x4 2500cc 9 chỗ	Việt Nam	38.745USD*tỷ giá
397	Hyundai Grand Starex (H-1)	Xăng - sàn	2x4 2400cc 6 chỗ	Việt Nam	29.295USD*tỷ giá
398	Hyundai Grand Starex (H-1)	Dầu - sàn	2x4 2500cc 6 chỗ	Việt Nam	31.395USD*tỷ giá
399	Hyundai Grand Starex (H-1)	Dầu - sàn	2x4 2500cc 6 chỗ	Việt Nam	26.775USD*tỷ giá
400	Hyundai Grand Starex (H-1)	Xăng - sàn	2x4 2400cc 6 chỗ	Việt Nam	26.775USD*tỷ giá
401	Hyundai Grand Starex (H-1) LUX	Xăng - sàn	2x4 2400cc 6 chỗ	Việt Nam	31.395USD*tỷ giá
402	Hyundai HD65/MB1/MB2	TMT	2,4 tấn	Việt Nam	390.000.000
403	Hyundai HD65/MB3/MB4	TMT	1,9 Tấn	Việt Nam	390.000.000
404	Hyundai HD65/TK	TMT	2,4 tấn	Việt Nam	390.000.000
405	Hyundai HD65/TL	TMT	2,5 Tấn	Việt Nam	390.000.000

STT	Tên hiệu tải sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
406	Hyundai HD72/MB1/MB2/TK/TL	TMT	3,4 Tấn	Việt Nam	420.000.000
407	Hyundai HD 65	THACO	2,5 tấn	Việt Nam	429.000.000
408	Hyundai HD 65	THACO-MBB	2,4 tấn	Việt Nam	458.000.000
409	Hyundai HD 65	THACO-TK	2,4 tấn	Việt Nam	459.700.000
410	Hyundai HD 65	WEAM (tải thùng)		Việt Nam	474.000.000
411	Hyundai HD 65	WEAM (không thùng)		Việt Nam	453.000.000
412	Hyundai HD 65	MIGHTY		Việt Nam	499.000.000
413	Hyundai HD 65	MIGHTY (thùng kín)		Việt Nam	499.000.001
414	Hyundai HD 65	MIGHTY (mũi bạt)		Việt Nam	499.000.002
415	Hyundai HD 72	THACO	3,5 tấn	Việt Nam	464.000.000
416	Hyundai HD 72	THACO-MBB	3,4 tấn	Việt Nam	494.900.000
417	Hyundai HD 72	THACO-TK	3,4 tấn	Việt Nam	495.800.000
418	Hyundai HD 72	WEAM (tải thùng)		Việt Nam	495.000.000
419	Hyundai HD 72	WEAM (không thùng)		Việt Nam	471.000.000
420	Hyundai HD 72	MIGHTY		Việt Nam	519.000.000
421	Hyundai HD 72	MIGHTY (thùng kín)		Việt Nam	519.000.000
422	Hyundai HD 72	MIGHTY (mũi bạt)		Việt Nam	519.000.000
423	Hyundai HD 120	THACO	5,5 tấn	Việt Nam	744.000.000
424	Hyundai HD 120	THACO-MBB	5 tấn	Việt Nam	780.500.000
425	Hyundai HD 120	THACO-L	5,5 tấn	Việt Nam	764.000.000
426	Hyundai HD 120	THACO-L-MBB	5 tấn	Việt Nam	806.500.000
427	Hyundai HD 170	HD170	Ô tô sat xi có buồng lái	Việt Nam	1.179.000.000
428	Hyundai HD 250	HD250	Ô tô sat xi có buồng lái	Việt Nam	1.489.000.000
429	Hyundai HD 320	HD320	Ô tô sat xi có buồng lái	Việt Nam	1.669.000.000
430	Hyundai HD 700	HD700	Ô tô sat xi có buồng lái	Việt Nam	1.309.000.000
431	Hyundai HD 1000A	HD1000A	Ô tô sat xi có buồng lái	Việt Nam	1.489.000.000
432	Hyundai	UNIVERSE LX	47 chỗ	Việt Nam	2.598.000.000
433	Hyundai	UNIVERSE NB	47 chỗ	Việt Nam	2.938.000.000
434	Hyundai Santafe TC1	Xăng - tự động	4x4 2700cc 7 chỗ	Việt Nam	52.395USD*tỷ giá
435	Hyundai Santafe TC1	Dầu - tự động	4x4 2200cc 7 chỗ	Việt Nam	55.545USD*tỷ giá
436	Hyundai Santafe TC1	Dầu - tự động	2x4 2200cc 7 chỗ	Việt Nam	53.445USD*tỷ giá
437	Hyundai Santafe TC2	Xăng - tự động	4x4 2700cc 7 chỗ	Việt Nam	46.095USD*tỷ giá
438	Hyundai Santafe TC2	Dầu - tự động	4x4 2200cc 7 chỗ	Việt Nam	47.775USD*tỷ giá
439	Hyundai Santafe TC3	Xăng - sàn	2x4 2700cc 7 chỗ	Việt Nam	39.795USD*tỷ giá
440	Hyundai Santafe TC3	Dầu - sàn	2x4 2200cc 7 chỗ	Việt Nam	41.895USD*tỷ giá
441	Hyundai Santa Fe CM7UBC	7 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4650x1890x1795-Diesel 2.0	Việt Nam	1.090.800.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
442	Hyundai Sonata YF-BB6AB-1	5 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4820x1835x1470- xăng 2.0L	Việt Nam	920.000.000
443	Hyundai Sonata	5 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4820x1835x1470- xăng 2.0L	Hàn Quốc	923.700.000
444	Hyundai Tucson	5 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4410x1820x1655- xăng 2.0L	Hàn Quốc	883.100.000
445	Hyundai Santa Fe	7 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4650x1890x1795- 4x2-xăng 2.4L	Hàn Quốc	1.090.800.000
446	Hyundai Santa Fe	7 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4650x1890x1795- 4x2-Diesel 2.0L	Hàn Quốc	1.090.800.000
447	Hyundai Santa Fe	7 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4650x1890x1795- 4x4-xăng 2.4L	Hàn Quốc	1.111.000.000
448	Hyundai Genesis Coupe 2.0T	4 chỗ-năm 2011-số tự động 5 cấp	4630x1865x1385- 4x4-xăng 2.0L	Hàn Quốc	1.055.600.000
449	Hyundai Equus VS380	5 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	5160x1890x1495- 4x2-xăng 3.8L	Hàn Quốc	2.626.000.000
450	Hyundai Equus VS460	5 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	5160x1890x1495- 4x2-xăng 4.6L	Hàn Quốc	3.131.000.000
451	Hyundai H-1	6 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	5125x1920x1925- 4x2-xăng 2.4L	Hàn Quốc	707.000.000
452	Hyundai H-1 tải van	3 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	5125x1920x1925- 4x2-Diesel 2.5L	Hàn Quốc	620.000.000
453	Hyundai H-1	9 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	5125x1920x1925- 4x2-xăng 2.4L	Hàn Quốc	767.600.000
454	Hyundai H-1	9 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	5125x1920x1925- 4x2-Diesel 2.5L	Hàn Quốc	828.200.000
455	Hyundai Veloster	4 chỗ-năm 2011-số tự động 6 cấp	4220x1790x1399- 4x2-xăng 2.4L	Hàn Quốc	798.100.000
456	Hyundai H100/TC-TL tải 1.190	3 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	5120x1740x1970- 4x2-Diesel 2.5L	Hàn Quốc	417.600.000
457	Hyundai H100/TC-TL tải 990 có mui	3 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	5390x1740x2600- 4x2-Diesel 2.5L	Hàn Quốc	430.800.000
458	Hyundai H100/TC-TK tải 920	3 chỗ-năm 2011-số sàn 5 cấp	5390x1740x2600- 4x2-Diesel 2.5L	Hàn Quốc	435.300.000
459	Hyundai Veracruz	Dầu- tự động	4x4 3000cc 7 chỗ	Việt Nam	73.395USD*tỷ giá
460	Hyundai Veracruz	Xăng- tự động	4x4 3800cc 7 chỗ	Việt Nam	67.095USD*tỷ giá
461	KIA K2700II	K2700II	1,25 tấn	Việt Nam	203.500.000
462	KIA	K2700II/THACO-TMB-C	1 tấn	Việt Nam	215.200.000
463	KIA	K2700II/THACO-TK-C	1 tấn	Việt Nam	220.300.000
464	KIA K3000S	K3000S	1,4 tấn	Việt Nam	232.500.000
465	KIA	K3000S/THACO-TMB-C	1,2 tấn	Việt Nam	244.800.000
466	KIA	K3000S/THACO-MBB-C	1,2 tấn	Việt Nam	245.100.000
467	KIA	K3000S/THACO-TK-C	1,1 tấn	Việt Nam	249.400.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
468	JRD Daily pickup 1 cầu	Máy dầu	4x2 (5 chỗ)	Việt Nam	16.500USD*tỷ giá
469	JRD Daily pickup 1 cầu	Máy xăng	4x2 (5 chỗ)	Việt Nam	15.500USD*tỷ giá
470	JRD EXEL I new moder	Máy dầu	1,45tấn-2chỗ	Việt Nam	10.200USD*tỷ giá
471	JRD EXEL I Old moder	Máy dầu	1,45tấn-2chỗ	Việt Nam	9.900USD*tỷ giá
472	JRD Manjia I	Máy xăng	700kg-2chỗ	Việt Nam	5.950USD*tỷ giá
473	JRD Manjia I	Máy xăng	600kg-2 chỗ	Việt Nam	123.310.000
474	JRD Manjia II	Máy xăng	420kg-4 chỗ	Việt Nam	150.000.000
475	JRD MEGA II.D	Máy xăng	7 chỗ	Việt Nam	9.600USD*tỷ giá
476	JRD MEGA I	Máy xăng	7 chỗ	Việt Nam	167.500.000
477	JRD SUV DAILY II	Máy dầu	4x2	Việt Nam	19.500USD*tỷ giá
478	JRD SUV DAILY I	Máy xăng	4x2 (7 chỗ)	Việt Nam	18.900USD*tỷ giá
479	JRD SUV DAILY II 1cầu, 2.8L	Máy dầu	7 chỗ	Việt Nam	244.240.000
480	JRD Travel	Máy xăng 1.1L	5 chỗ	Việt Nam	162.810.000
481	JRD EXEL C	Máy dầu	1,95tấn 3 chỗ	Việt Nam	226.000.000
482	JRD EXEL D	Máy dầu	2,2tấn 3 chỗ	Việt Nam	235.950.000
483	JRD EXEL I	Máy dầu	1,45tấn 3 chỗ	Việt Nam	200.000.000
484	JRD pickup 1 cầu	Máy dầu 2.8L Turbo	4x2 (5 chỗ)	Việt Nam	263.700.000
485	JRD Pickup 1 cầu	Máy dầu 2.8l	5 chỗ	Việt Nam	234.960.000
486	JRD Storm I	Máy dầu	980kg-2chỗ	Việt Nam	166.000.000
487	JRD SUV I DAILY I 1cầu, 2.8L turbo	Máy dầu	7 chỗ	Việt Nam	240.800.000
488	JRD SUV II DAILY II 1cầu, 2.8L turbo	Máy dầu	7 chỗ	Việt Nam	250.630.000
489	JRD EXEL II	Máy dầu	2,5tấn 3 chỗ	Việt Nam	185.250.000
490	JRD EXEL S	Máy dầu	4 tấn 3 chỗ	Việt Nam	330.000.000
491	JRD Manjia I		980 kg 2 chỗ	Việt Nam	154.860.000
492	JRD Manjia I	Máy xăng	600 kg 2 chỗ	Việt Nam	115.050.000
493	JRD Manjia II	Máy xăng	420 kg 4 chỗ		144.300.000
494	JRD MEGA I	Máy xăng	420 kg 4 chỗ	Việt Nam	155.400.000
495	JRD MEGA I	Máy xăng	7 chỗ	Việt Nam	167.500.000
496	Nissan	Navara 1e 2.5		Thái Lan	641.550.000
497	Nissan Navara	5 chỗ, pickup cabin kép, số tự động		Việt Nam	770.000.000
498	Nissan X-Trail CVT QR25 LUX,	TDBNLJWT31EWABKDL, 5 chỗ, 2 cầu			1.811.000.000
499	Nissan Juke MT MR16DDT UPPER,	FDPALUYF15UWCC-DJA, 5 chỗ, số sàn			1.345.000.000
500	Nissan Juke CTV HR16 UPPER,	FDTALUZF15EWCCADJB, 5 chỗ số tự động			1.219.000.000
501	Nissan 370Z 7AT VQ37 LUX,	GLSALHLZ34EWA-U, 2 chỗ			3.102.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
502	Nissan Murano CVT VQ35 LUX,	TLJNLWWZ51ERA-ED, 5 chỗ			2.789.000.000
503	Nissan Teana	VQ35LUX, 5 chỗ, số tự động			2.425.000.000
504	Nissan CKD	Grand Livina 10A			655.000.000
505	Nissan CKD	Grand Livina 10M			633.500.000
506	Nissan CBU	Navara Le			686.500.000
507	Nissan CBU	Navara Xe			770.000.000
508	Mekong Auto	FIAT ALBEA HLX	5 chỗ	Việt Nam	20.900USD*tỷ giá
509	Mekong Auto	FIAT DOBLO ELX	7 chỗ	Việt Nam	18.200USD*tỷ giá
510	Mekong Jinbei SY1027 ADQ36	SY1027 ADQ36-DP PASO 990 BEC	Ôtô sát xi tải	Việt Nam	117.560.000
511	Mekong Jinbei SY1027 ADQ36	SY1027 ADQ36- PASO 990 BES	ôtô tải	Việt Nam	124.910.000
512	Mekong Jinbei SY1037 ADQ46	SY1037 ADQ46- DP PASO 990 SEC	ôtô sát xi tải	Việt Nam	141.200.000
513	Mekong Jinbei SY1037 ADQ46	SY1037 ADQ46 PASO 990 SEC	ôtô tải	Việt Nam	149.900.000
514	Mekong Huanghai premio	DD1030	Pick up cabin kép	Việt Nam	289.800.000
515	Mekong premio max		Pick up cabin kép	Việt Nam	319.200.000
516	Mekong Huanghai premio max	GS DD1022F	Pick up cabin kép	Việt Nam	308.126.000
517	Mekong Huanghai pronto	DD6490A	7 chỗ	Việt Nam	394.345.000
518	Mekong Auto Huanghai prento	DD6490D(PREMIO DXII)	7 chỗ	Việt Nam	20.300USD*tỷ giá
519	Mekong Auto ShuGuang prento	DG6471C	7 chỗ	Việt Nam	19.300USD*tỷ giá
520	Mekong Huanghai pronto	DD6490A-CT Ôtô chở tiền	5 chỗ	Việt Nam	405.000.000
521	Mekong Huanghai pronto	DD6490A ô tô con	7 chỗ	Việt Nam	420.000.000
522	Mekong Huanghai pronto	DD6490A-CT ô tô con	5 chỗ	Việt Nam	424.000.000
523	Mekong Premio Max GS	DD1022F	5 chỗ	Việt Nam	300.000.000
524	Mekong ShuGuang pronto	DD6490A	7 chỗ	Việt Nam	400.000.000
525	Mekong Auto Huanghai premio	DD1030 Pick-up cabin kép	5 chỗ	Việt Nam	296.000.000
526	Mekong Auto Premio Max	Pick-up cabin kép	5 chỗ	Việt Nam	326.000.000
527	Mekong Auto Premio Max GS	DD1022F Pick-up cabin kép	5 chỗ	Việt Nam	315.000.000
528	Mercedes-Benz	SLK 350	3498cc-2008	Việt Nam	116.900USD*tỷ giá
529	Mercedes-Benz	CLS 350	3498cc-2008	Việt Nam	149.000USD*tỷ giá
530	Mercedes-Benz	R350	3498cc-2008	Việt Nam	121.900USD*tỷ giá
531	Mercedes-Benz	R 500	5461cc-2008	Việt Nam	154.900USD*tỷ giá
532	Mercedes-Benz	ML 350	3498cc-2008	Việt Nam	139.000USD*tỷ giá

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
533	Mercedes-Benz	GL 450	4664cc-2008	Việt Nam	169.900USD*tỷ giá
534	Mercedes-Benz	S 350	3498cc-2008	Việt Nam	189.900USD*tỷ giá
535	Mercedes-Benz	S 500	5461cc-2008	Việt Nam	222.900USD*tỷ giá
536	Mercedes-Benz Avantgarde Auto	C200K	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	61.900USD*tỷ giá
537	Mercedes-Benz Avantgarde Auto	C230	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	70.900USD*tỷ giá
538	Mercedes-Benz Avantgarde Auto	E200K	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	81.900USD*tỷ giá
539	Mercedes-Benz C - Class	SLK 350	5 chỗ ngồi	Việt Nam	111.600USD*tỷ giá
540	Mercedes-Benz CLS - Class	CLS 350	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	141.900USD*tỷ giá
541	Mercedes-Benz Elegance 7speed	E280	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	103.900USD*tỷ giá
542	Mercedes-Benz Elegance Auto	C200K	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	59.900USD*tỷ giá
543	Mercedes-Benz GL - Class	GL 450	ôtô 7 chỗ ngồi	Việt Nam	161.900USD*tỷ giá
544	Mercedes-Benz M - Class	ML350	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	131.900USD*tỷ giá
545	Mercedes-Benz R - Claass	R 500L	ôtô 6 chỗ ngồi	Việt Nam	147.900USD*tỷ giá
546	Mercedes-Benz R - Class	R 350L	ôtô 6 chỗ ngồi	Việt Nam	115.900USD*tỷ giá
547	Mercedes-Benz S - Class	S 350L	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	179.900USD*tỷ giá
548	Mercedes-Benz S - Class	S 500L	ôtô 5 chỗ ngồi	Việt Nam	212.900USD*tỷ giá
549	Mercedes-Benz Sprinter Panel	CDI 311	ôtô 16 chỗ ngồi	Việt Nam	30.690USD*tỷ giá
550	Mercedes-Benz Sprinter Standard	CDI 311	ôtô 16 chỗ ngồi	Việt Nam	39.490USD*tỷ giá
551	Mercedes-Benz	CDI 313	ôtô 16 chỗ ngồi	Việt Nam	41.500USD*tỷ giá
552	Mercedes-Benz Sprinter Standard	C250		NK	1.350.000.000
553	Mitsubishi Canter 1.9 LW	FE535E6LDD3	Ôtô tải	Việt Nam	16.900USD*tỷ giá
554	Mitsubishi Canter 1.9 LW TCK	FE535E6LDD3-TTK	Ôtô tải thùng kín	Việt Nam	18.944USD*tỷ giá
555	Mitsubishi Canter 1.9 LW TNK	FE535E6LDD3-SAMCO	Ôtô tải thùng kín	Việt Nam	18.657USD*tỷ giá
556	Mitsubishi Canter 3.5 Wide	FE645E	Ôtô tải	Việt Nam	18.500USD*tỷ giá
557	Mitsubishi Canter 3.5 Wide TCN	3,5T-TTK	Ôtô tải thùng kín	Việt Nam	20.887USD*tỷ giá
558	Mitsubishi Canter 3.5 Wide TNK	FE645E-SAMCO TM1	Ôtô tải thùng kín	Việt Nam	20.257USD*tỷ giá
559	Mitsubishi Canter 4.5 Great	FE659F6LDD3	Ôtô tải	Việt Nam	19.500USD*tỷ giá
560	Mitsubishi Canter 4.5 Great TCK	FE659F6LDD3-ALL	Ôtô tải thùng kín	Việt Nam	22.275USD*tỷ giá
561	Mitsubishi Canter 4.5 Great TNK	FE659F6LDD3(TK)	Ôtô tải thùng kín	Việt Nam	21.655USD*tỷ giá
562	Mitsubishi Canter 4.7 LW C&C	FE73PG6SLDD1	Ôtô sát xi tải, 3 chỗ, 3908 cc	Việt Nam	568.480.000
563	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.Hở	FE73PG6SLDD1(TC)	Ôtô tải, 3 chỗ, 3908 cc	Việt Nam	609.620.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
564	Mitsubishi Canter 4.7 LW T.Kín	FE73PG6SLDD1(TK)	Ôtô tải, 3 chỗ, 3908 cc	Việt Nam	640.310.000
565	Mitsubishi Canter 6.5 Wide C&C	FE84PG6SLDD1	Ôtô sắt xi tải, 3 chỗ, 3908 cc	Việt Nam	594.220.000
566	Mitsubishi Canter 6.5 Wide T.Hở	FE84PG6SLDD1(TC)	Ôtô tải, 3 chỗ, 3908 cc	Việt Nam	655.600.000
567	Mitsubishi Canter 6.5 Wide T.Kín	FE84PG6SLDD1(TK)	Ôtô tải, 3 chỗ, 3908 cc	Việt Nam	686.290.000
568	Mitsubishi Canter 7.5 great C&C	FE85PG6SLDD1	Ôtô tải 3 chỗ ngồi 3908 cc	Việt Nam	641.630.000
569	Mitsubishi Canter 7.5 great T.Hở	FE85PG6SLDD1(TC)	Ôtô tải 3 chỗ ngồi 3908 cc	Việt Nam	674.190.000
570	Mitsubishi Canter 7.5 Great T.Kín	FE85PG6SLDD1(TK)	Ôtô tải (thùng kín) 3 chỗ ngồi 3908 cc	Việt Nam	724.570.000
571	Mitsubishi Grandis	NA4WLRUYLVT	7 chỗ 2378cc	Việt Nam	1.033.340.000
572	Mitsubishi Grandis Limited	NA4WLRUYLVT	7 chỗ 2378cc	Việt Nam	1.074.590.000
573	Mitsubishi L300	P13WHLNEKL	Cứu thương	Việt Nam	655.830.000
574	Mitsubishi L300 cứu thương	1977cc-L300	6+1	Nhập khẩu	783.090.000
575	Mitsubishi Pajero	V93WLNDVQL	Cứu thương	Việt Nam	740.250.000
576	Mitsubishi Pajero cứu thương	2972cc	4+1 chỗ	Nhập khẩu	1.074.045.000
577	Mitsubishi Pajero cứu thương	2972cc	4+1 chỗ	Việt Nam	881.475.000
578	Mitsubishi Pajero GL	V93WLNDVQL	7 chỗ	Việt Nam	1.600.010.000
579	Mitsubishi Pajero GL	V93WLNDVQL	7 chỗ	Nhập khẩu	1.779.250.000
580	Mitsubishi Pajero GL	Pajero GL	9 chỗ 2972 cc	Nhập khẩu	1.815.330.000
581	Mitsubishi Pajero GLS (số tự động)	2972cc	Ôtô con	Nhập khẩu	2.095.500.000
582	Mitsubishi Pajero GLS	2972cc	Ôtô con	Việt Nam	1.889.800.000
583	Mitsubishi Pajero GLS	2972cc	Ôtô con	Nhập khẩu	2.066.460.000
584	Mitsubishi Pajero GLS(AT)	2972cc	Ôtô con	Nhập khẩu	2.138.840.000
585	Mitsubishi Pajero GLS A/T	V93WLRXVQL	7 chỗ	Việt Nam	1.955.030.000
586	Mitsubishi Pajero GLS M/T	V93WLNXXVQL	7 chỗ	Việt Nam	1.565.550.000
587	Mitsubishi Pajero L300 cứu thương	1997cc	6+1 chỗ	Việt Nam	641.600.000
588	Mitsubishi Pajero L300 cứu thương	L300	6+1 chỗ 1997 cc	Nhập khẩu	724.080.000
589	Mitsubishi Pajero Sport D.2WD.AT	Pajero Sport D.2WD.AT (KG4WGNMZL VT2)	7 chỗ 2477 cc	Việt Nam	871.310.000
590	Mitsubishi Pajero Sport D.4WD.AT	Pajero Sport D.4WD.AT (KH4WGNMZL VT2)	7 chỗ 2477 cc	Việt Nam	860.750.000
591	Mitsubishi Triton DC GL	2351cc	Ôtô tải, cabin kép 715kg	Nhập khẩu	527.560.000
592	Mitsubishi Triton DC GL	2351cc	Ôtô tải, cabin kép 715kg	Việt Nam	482.570.000
593	Mitsubishi Triton DC GLS	2477cc	Ôtô tải, cabin kép 650kg	Việt Nam	588.940.000
594	Mitsubishi Triton DC GLS	2477cc	Ôtô tải, cabin kép 650kg	Nhập khẩu	647.020.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
595	Mitsubishi Triton DC GLS (AT)	2477cc-số tự động	Ô tô tải, cabin kép 640kg	Việt Nam	619.850.000
596	Mitsubishi Triton DC GLS (AT)	2477cc-số tự động	Ô tô tải, cabin kép 640kg	Nhập khẩu	674.300.000
597	Mitsubishi Triton DC GLX	2477cc	Ô tô tải, cabin kép 680kg	Nhập khẩu	563.640.000
598	Mitsubishi Triton DC GLX	2477cc	Ô tô tải, cabin kép 680kg	Việt Nam	525.910.000
599	Mitsubishi Triton GL	KB5TNJNMEL	Ô tô tải, cabin kép	Việt Nam	23.520USD*tỷ giá
600	Mitsubishi Triton GL 2WD	KA5TNENMEL	Ô tô tải, cabin đơn	Việt Nam	19.320USD*tỷ giá
601	Mitsubishi Triton GL 4WD	KB5TNENMEL	Ô tô tải, cabin đơn	Việt Nam	21.105USD*tỷ giá
602	Mitsubishi Triton GLS A/T	KB4TGJRXZL	Ô tô tải, cabin kép	Việt Nam	30.135USD*tỷ giá
603	Mitsubishi Triton GLS M/T	KB4TGJNXZL	Ô tô tải, cabin kép	Việt Nam	29.190USD*tỷ giá
604	Mitsubishi Triton GLX	KA4THJNZL	Ô tô tải, cabin kép	Việt Nam	26.880USD*tỷ giá
605	Mitsubishi Triton SC GL 2WD	2351cc	Ô tô tải, cabin đơn 895kg	Việt Nam	377.300.000
606	Mitsubishi Triton SC GL 4WD	2351cc	Ô tô tải, cabin đơn 1.025kg	Việt Nam	460.000.000
607	Mitsubishi Zinger GL	VC4WLNLEYVT	8 chỗ 2351cc	Việt Nam	550.000.000
608	Mitsubishi Zinger GLS	VC4WLNHEYVT	8 chỗ 2351cc	Việt Nam	707.080.000
609	Mitsubishi Zinger GLS (AT)	VC4WLRHEYVT	8 chỗ 2351cc	Việt Nam	742.280.000
610	Nissan Grand Livina L10A			Việt Nam	705.000.000
611	Nissan Grand Livina L10M			Việt Nam	653.500.000
612	Nissan Grandis	NA4WLRUYLVT	Ô tô con 7 chỗ - 2378cc	Việt Nam	940.500.000
613	Sanyang SC1	A	Tải	Việt Nam	123.500.000
614	Sanyang SC1	A2-B	Tải	Việt Nam	120.300.000
615	Sanyang SC1	B2	Tải	Việt Nam	117.100.000
616	Sanyang SC1	B-1	Tải	Việt Nam	143.550.000
617	Sanyang SC1	B2-1	Tải	Việt Nam	140.250.000
618	Sanyang SC2	A	Tải	Việt Nam	171.330.000
619	Sanyang SC2	A2-B	Tải	Việt Nam	165.650.000
620	Sanyang SC2	B2	Tải	Việt Nam	159.960.000
621	Suzzuki	SX4 Hatch 2.0 AT	5 chỗ	Việt Nam	36.490USD*tỷ giá
622	Suzzuki	SX4 Hatch 2.0 MT	5 chỗ	Việt Nam	34.990USD*tỷ giá
623	Suzzuki	APV GL B	8 chỗ	Việt Nam	20.628USD*tỷ giá
624	Suzzuki	APV GLX S	7 chỗ	Việt Nam	22.824USD*tỷ giá
625	Suzzuki	SWIFT 1.5 AT	5 chỗ	Việt Nam	604.264.000
626	Suzzuki	SWIFT 1.5 MT	5 chỗ	Việt Nam	567.305.000
627	Suzzuki	APV GL	8 chỗ	Việt Nam	490.119.000
628	Suzzuki	APV GLX	7 chỗ	Việt Nam	482.302.000
629	Suzzuki	APV GLX - Bạc	7 chỗ	Việt Nam	263.170.000
630	Suzzuki	SK410WV-Bạc	7 chỗ	Việt Nam	339.950.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
631	Suzzuki	SK410WV	7 chỗ	Việt Nam	337.805.000
632	Suzzuki EURO II	SK 410 WV	7 chỗ	Việt Nam	259.600.000
633	Suzzuki tải EURO II	SK 410K	Thùng kín	Việt Nam	171.550.000
634	Suzzuki tải EURO II	SK410BV	Thùng kín	Việt Nam	189.040.000
635	SUZUKI	Carry Truck	970	Việt Nam	197.000.000
636	SUZUKI, không trợ lực,	Super carry Pro	1590	Indonesia	223.000.000
637	SUZUKI, có trợ lực,	Super carry Pro	1590	Indonesia	239.000.000
638	SUZUKI có trợ lực và điều hòa	Super carry Pro	1590	Indonesia	249.000.000
639	SUZUKI Van	Carry Blind Van	970	Việt Nam	232.000.000
640	SUZUKI có nui	SK410K	970	Việt Nam	202.000.000
641	SUZUKI tự đổ	SK410K/HP.TMB.E2	970	Việt Nam	210.000.000
642	SUZUKI thùng kín ngắn	SK410K/HP.TMB.E2	970	Việt Nam	202.000.000
643	SUZUKI thùng kín dài	SK410K/HP.TKD.E2	970	Việt Nam	204.000.000
644	SUZUKI có mui	SK410K/HP.TTĐ.E2	970	Việt Nam	238.000.000
645	SUZUKI có mui, thùng kín ngắn	CARRY/HP.TMB	1590	Việt Nam	238.000.000
646	SUZUKI thùng kín dài	CARRY/HP.TKD	1590	Việt Nam	240.000.000
647	Suzuki tải Carry Truck	SK410K	970cc	Việt Nam	193.000.000
648	Suzuki-ô tô con Grand Vitara	GRAND VITARA- 5 chỗ	1995cc	Nhật Bản	851.500.000
649	Suzuki tải -Super Carry Pro Không trợ lực	Carry	1.590cc	Indonesia	199.000.000
650	Suzuki tải -Super Carry Pro trợ lực	Carry	1590cc	Indonesia	225.000.000
651	Suzuki tải Van- Carry Blind Van	SK410BV	970cc	Việt Nam	227.500.000
652	Suzuki tải Van- Carry Window Van	SK410WV- 7 chỗ	970cc	Việt Nam	315.000.000
653	Suzuki tải Van- Carry Window Van	SK410WV- 7 chỗ màu bạc	970cc	Việt Nam	317.000.000
654	Suzuki ô tô con APV GL	APV GL- 8 chỗ	1590cc	Việt Nam	466.600.000
655	Suzuki APV GLS	APV GLS- 8 chỗ		Việt Nam	511.000.000
656	Toyota Corolla Altis	ZZE122L-GEMEKH	5 chỗ - 1794cc	Việt Nam	34.400USD*tỷ giá
657	Toyota Camry 2.4G	ACV40L-JEAEKU	5 chỗ - 2.362cc	Việt Nam	1.093.000.000
658	Toyota Camry 3.5Q	GSV40L-JETGKU	5 chỗ - 3.456cc	Việt Nam	1.507.000.000
659	Toyota Coroll 2.0 AT	ZRE143L-GEPVKH	5 chỗ - 1987cc	Việt Nam	842.000.000
660	Toyota Corolla 1.8 AT	ZZE142L-GEPGKH	5 chỗ - 1794cc	Việt Nam	773.000.000
661	Toyota Corolla 1.8 MT	ZZE142L-GEMGKH	5 chỗ - 1.794cc	Việt Nam	723.000.000
662	Toyota Coroll 2.0 CVT	ZRE143L-GEXVKH	5 chỗ - 1987cc số tự động vô cấp	Việt Nam	842.000.000
663	Toyota Corolla 1.8 CVT	ZZE142L-GEXGKH	5 chỗ - 1798cc số tự động vô cấp	Việt Nam	773.000.000
664	Toyota Corolla 1.8 MT	ZZE142L-GEFGKH	5 chỗ - 1798cc số tay 6 cấp	Việt Nam	723.000.000
665	Toyota Fortuner G	KUN60L-NKMESHU	7 chỗ-2494cc	Việt Nam	840.000.000
666	Toyota Fortuner V	TGN51L-NKPSKU	7 chỗ - 2694cc	Việt Nam	1.012.000.000
667	Toyota Fortuner V TRD	TGN51L-NKPSKU	7 chỗ - 2694cc	Việt Nam	1.060.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
668	Toyota Hiace Commuter Diesel	KDH212L-JEMDYU	16 chỗ-2494cc	Việt Nam	704.000.000
669	Toyota Hiace Commuter Gasoline	TRH213L-JEMDKU	16 chỗ- 2694cc	Việt Nam	681.000.000
670	Toyota Hiace Super Wagon	TRH213L-JDMNKH	10 chỗ-2694cc	Việt Nam	823.000.000
671	Toyota Hilux E	KUN15L-PRMSYM	Ô tô tải kép 2494cc-550kg-5 chỗ	NK	579.000.000
672	Toyota Hilux G	KUN26L-PRMSYM	Ô tô tải kép, 5 chỗ ngồi, 2982cc	NK	723.000.000
673	Toyota Innova G	TGN40L-GKMNHU	8 chỗ - 1998cc	Việt Nam	715.000.000
674	Toyota Innova GSR	TGN04L-GKMNHU	7 chỗ - 1998cc	Việt Nam	754.000.000
675	Toyota Innova J	TGN40L-GKMRKH	8 chỗ-1.998cc	Việt Nam	640.000.000
676	Toyota Innova V	TGN40L-GKPNKH	8 chỗ - 1998cc	Việt Nam	790.000.000
677	Toyota Land Cruiser VX	UZJ200L-GNAEK	8 chỗ-4664cc	NK	2.608.000.000
678	Toyota Land Cruiser Prado TX	TRJ150L-GKPEK	8 chỗ-4664 cc	NK	1.923.000.000
679	Toyota Land Cruiser	UZJ200L-GNAEK	8 chỗ-4664cc	NK	2.608.000.000
680	Toyota Portuner	TGN51L-NKMSHU	7 chỗ- 2694cc	Việt Nam	1.012.000.000
681	Toyota Portuner	KUN60L-NKMSHU	7 chỗ- 2694cc	Việt Nam	840.000.000
682	Toyota Hiace	TRH212L- J EMYU	16 chỗ- 2694cc	Việt Nam	704.000.000
683	Toyota Hiace	TRH213L- J EMYU	16 chỗ- 2694cc	Việt Nam	681.000.000
684	Toyota Hiace	TRH213L- J EMYU	10 chỗ- 2694cc	Việt Nam	823.000.000
685	Toyota Yaris	NCP91L-AHPRKM	5 chỗ- 1.497 cc	Việt Nam	658.000.000
686	Toyota Vios C	NCP93L-BEMDKU	5 chỗ - 1497cc	Việt Nam	488.000.000
687	Toyota Vios E	NCP93L-BEMRKH	5 chỗ - 1497cc	Việt Nam	552.000.000
688	Toyota Vios G	NCP93L-BEPGKH	5 chỗ - 1.497cc	Việt Nam	602.000.000
689	Toyota Vios Limo	NCP93L-BEMDKU	5 chỗ - 1497cc	Việt Nam	520.000.000
690	TOYOTA 86 ZN6-ALE7	Coupe, 2 cửa, 4 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng	1,998	Nhập khẩu	1.650.000.000
691	TOYOTA Camry GSV40L-JETGKH, 3.5Q	5 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng	3,456	Việt Nam	1.507.000.000
692	TOYOTA Camry ACV40L-JEAERKH, 2.4G	5 chỗ ngồi, số tự động 5 cấp, động cơ xăng	2,362	Việt Nam	1.093.000.000
693	TOYOTA Corolla ZRE143L-GEXVKH 2.0 CVT	5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng	1,987	Việt Nam	842.000.000
694	TOYOTA Corolla ZRE142L-GEXGKH 1.8CVT	5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng	1798	Việt Nam	773.000.000
695	TOYOTA Corolla ZRE142L-GEFGKH 1.8 MT	5 chỗ ngồi, số tự động vô cấp, động cơ xăng	1798	Việt Nam	723.000.000
696	TOYOTA Vios NCP93L-BEPGKH G	5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, cửa sổ chỉnh điện	1497	Việt Nam	602.000.000
697	TOYOTA Vios NCP93L-BEPGKH E	5 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng, cửa sổ chỉnh điện	1497	Việt Nam	552.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
698	TOYOTA Vios NCP93L-BEPGKU Limo	5 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng,	1497	Việt Nam	520.000.000
699	TOYOTA NCP91L-AHPRKM Yaris	Hatchback, 5 cửa 5 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, cửa sổ chỉnh điện	1497	Nhập khẩu	658.000.000
700	TOYOTA ZN6-ALE7 86	Coupe, 2 cửa, 4 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng,	1998	Nhập khẩu	1.651.000.000
701	TOYOTA Innova TGN40L-GKPNKU V	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng.	1998	Việt Nam	794.000.000
702	TOYOTA Innova TGN40L-GKPNKU G	8 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng.	1998	Việt Nam	727.000.000
703	TOYOTA Innova TGN40L-GKPNKU E	8 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng.	1998	Việt Nam	686.000.000
704	TOYOTA Innova TGN40L-GKPNKU J	8 chỗ ngồi, số tay 4 cấp, động cơ xăng.	1998	Việt Nam	644.000.000
705	TOYOTA Fortuner TGN51L-NKPSKU	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, V4x4.	2694	Việt Nam	1.028.000.000
706	TOYOTA Fortuner TGN51L-NKPSKU	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng, V4x2.	2694	Việt Nam	924.000.000
707	TOYOTA Fortuner KUN60L-NKMSHU G	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng.	2494	Việt Nam	846.000.000
708	TOYOTA Hiace TRH213L-JDMNKG Super Wagon	10 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng	2694	Việt Nam	823.000.000
709	TOYOTA Hiace KDH212L-JEMDYU Commuter	16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu	2494	Việt Nam	704.000.000
710	TOYOTA Hiace TRH213L-JEMDKU Commuter	16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng	2694	Việt Nam	681.000.000
711	TOYOTA Land Cruiser VX URJ202L-GNTEK	8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, mâm đúc	4608	Nhập khẩu	2.675.000.000
712	TOYOTA Land Cruiser VX URJ202L-GNTEK	8 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng, mâm thép	4608	Nhập khẩu	2.410.000.000
713	TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L TRJ150L-GKPEK	7 chỗ ngồi, số tự động 4 cấp, động cơ xăng	2694	Nhập khẩu	1.923.000.000
714	TOYOTA RS NCP91L-AHPRKM Yaris	Hatchback, 5 cửa 5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng,	1497	Nhập khẩu	696.000.000
715	TOYOTA KDH222L-LEMDY Hiace	16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ dầu	2494	Nhập khẩu	1.145.000.000
716	TOYOTA TRH223L-LEMDY Hiace	16 chỗ ngồi, số tay 5 cấp, động cơ xăng	2693	Nhập khẩu	1.066.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
717	TOYOTA NCP91L-AHPRKM Yaris	Hatchback, 5 cửa, 5 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng,	1497	Nhập khẩu	658.000.000
718	TOYOTA 86 ZN6-ALE7 NCP91L-AHPRKM Yaris	Coupe, 2 cửa, 4 chỗ ngồi, số tự động 6 cấp, động cơ xăng.	1998	Nhập khẩu	1.651.000.000
719	Toyota	Land Cruiser Prado	7 chỗ, 2.694cc	Việt Nam	1.923.000.000
720	Toyota Yaris E	NCP91L-AHPRKM	5 chỗ - 1497cc	Việt Nam	658.000.000
721	Toyota Fotuner V TRD	TGN51L-NKPSKU	7 chỗ, 2694cc	Việt Nam	1.060.000.000
722	Toyota Highlander	SUV	7 chỗ, 2.672cc	NK	1.330.000.000
723	Truonggiang- xe tải 1 cầu	DFM-TD7TA 5 số cầu gang, SX 2010	6,95 Tấn	Việt Nam	387.000.000
724	Truonggiang- xe tải 1 cầu	DFM-TD7TA 5 số cầu thép, SX 2010	6,95 Tấn	Việt Nam	400.000.000
725	Truonggiang	DFM TD7TA 4x4 tải ben	6,5 Tấn	Việt Nam	430.000.000
726	Truonggiang	DEM TD4,98T4x4 tải ben	4,98 Tấn	Việt Nam	365.000.000
727	Truonggiang DFM	TD4.98TB	4,98 tấn	Việt Nam	370.000.000
728	Truonggiang DFM	TL900A	900kg	Việt Nam	160.000.000
729	Truonggiang DFM	TD7TB 4x4	7 tấn	Việt Nam	470.000.000
730	Truonggiang 1cầu DFM TD7T	5 số cầu ngang	6,98 tấn	Việt Nam	345.000.000
731	Truonggiang 1cầu DFM TD7TA	6 số cầu ngang	6,95 tấn	Việt Nam	430.000.000
732	Truonggiang 1cầu DFM TD7TA	6 số cầu thép	6,95 tấn	Việt Nam	440.000.000
733	Truonggiang 1cầu DFM TD7TB	6 số cầu thép, SX 2011	6,95 tấn	Việt Nam	460.000.000
734	Truonggiang 1cầu DFM TD6.9B	SX 2010	6,9 tấn	Việt Nam	365.000.000
735	Truonggiang 1cầu DFM TD7,5TA	6 số cầu thép, SX 2010	7,5 tấn	Việt Nam	465.000.000
736	Truonggiang 1cầu DFM TD7,5TA	6 số cầu thép, SX 2011	7,5 tấn	Việt Nam	475.000.000
737	Truonggiang 1cầu DFM TD6.5B	SX 2010	6,5 tấn	Việt Nam	400.000.000
738	Truonggiang 1cầu DFM TD4.99T	8 số, Yuchai, 100Kw, 2010	4,99 tấn	Việt Nam	460.000.000
739	Truonggiang 1cầu DFM TD4.95T	SX2009	4,95 tấn	Việt Nam	320.000.000
740	Truonggiang 1cầu DFM TD4.98TB	SX2010	4,98 tấn	Việt Nam	400.000.000
741	Truonggiang 1cầu DFM TD3.45	4x2 máy 85Kw	3,45 tấn	Việt Nam	300.000.000
742	Truonggiang 1cầu DFM TD3.45	4x2 máy 96Kw	3,45 tấn	Việt Nam	365.000.000
743	Truonggiang 1cầu DFM TD3.45B	5 số đời 2010	3,45 tấn	Việt Nam	280.000.000
744	Truonggiang 1cầu DFM TD3.45M	7 số đời 2010	3,45 tấn	Việt Nam	285.000.000
745	Truonggiang 1cầu DFM TD2.35TB	5 số đời 2010	2,35 tấn	Việt Nam	280.000.000
746	Truonggiang 1cầu DFM TD2.35TC	7 số đời 2010	2,35 tấn	Việt Nam	285.000.000
747	Truonggiang 1cầu DFM TD0.97TA	số đời 2010	0,97 tấn	Việt Nam	195.000.000
748	Truonggiang 1cầu DFM TD0.98TA	đời 2010	0,96 tấn	Việt Nam	195.000.000
749	Truonggiang 1cầu DFM TD1.25B	SX 2010	1,25 tấn	Việt Nam	195.000.000
750	Truonggiang 1cầu DFM TD1.25B	SX 2011	1,25 tấn	Việt Nam	200.000.000
751	Truonggiang 1cầu DFM TD1.8TA	SX 2010	1,8 tấn	Việt Nam	235.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
752	Truonggiang 1 cầu DFM TD2.5B	SX 2010	2,5 tấn	Việt Nam	235.000.000
753	Truonggiang 1 cầu DFM TD8180	SX 2011	7,3 tấn	Việt Nam	600.000.000
754	Truonggiang 2 cầu DFM TD4.98T	4x4 đời 2009	4,98 tấn	Việt Nam	349.000.000
755	Truonggiang 2 cầu DFM TD4.98T	4x4 đời 2010	4,98 tấn	Việt Nam	415.000.000
756	Truonggiang 2 cầu DFM TD5T	4x4 máy 85Kw đời 2009	5 tấn	Việt Nam	341.000.000
757	Truonggiang 2 cầu DFM TD7T	4x4	6,5 tấn	Việt Nam	470.000.000
758	Truonggiang 2 cầu DFM TD7TB	4x4 6 số	7 tấn	Việt Nam	500.000.000
759	Truonggiang tải thùng DFM EQ7TB	KM 6 số	7 tấn	Việt Nam	390.000.000
760	Truonggiang tải thùng DFM TL900A	38Kw	0,9 tấn	Việt Nam	150.000.000
761	Truonggiang tải thùng DFM EQ3.8T	KM SX2009	3,25 tấn	Việt Nam	257.000.000
762	Truonggiang tải thùng DFM TT3,8B,	SX 2011	3,8 tấn	Việt Nam	257.000.000
763	Truonggiang tải thùng DFM EQ5.T	TMB SX2009	4,9 tấn	Việt Nam	293.000.000
764	Truonggiang tải thùng DFM EQ4.98T-KM	TM SX2010	4,98 tấn	Việt Nam	355.000.000
765	Truonggiang tải thùng DFM EQ4.98T/KM6511	KM 6511 SX2010	6,5 tấn	Việt Nam	355.000.000
766	Truonggiang tải thùng DFM EQ3.45T4X4	KM SX2011	6,25 tấn	Việt Nam	385.000.000
767	Truonggiang tải thùng DFM EQ6T4X4	3.45KM SX2011	3.45 tấn	Việt Nam	385.000.000
768	Truonggiang tải thùng DFM EQ7TA	TMB SX2009	6,885 tấn	Việt Nam	323.000.000
769	Truonggiang tải thùng DFM TL900A/KM	KM sx 2010	0,68 tấn	Việt Nam	150.000.000
770	Truonggiang tải thùng DFM DFM EQ7TA	KM 5 số cầu gang	6,9 tấn	Việt Nam	338.000.000
771	Truonggiang tải thùng DFM DFM EQ7TA	KM 5 số cầu thép	6,9 tấn	Việt Nam	351.000.000
772	Truonggiang tải thùng DFM DFM EQ7TA	KM 6 số cầu gang	6,9 tấn	Việt Nam	348.000.000
773	Truonggiang tải thùng DFM DFM EQ7TA	KM 6 số cầu thép	6,9 tấn	Việt Nam	361.000.000
774	Truonggiang tải thùng DFM EQ7TB	KM 6 số cầu thép SX 2011	7 tấn	Việt Nam	400.000.000
775	Truonggiang tải thùng DFM EQ7TB	KM 6 số cầu thép, hộp số to, SX 2011	7 tấn	Việt Nam	390.000.000
776	Truonggiang tải thùng DFM EQ7TA	6 số cầu thép SX 2011	7 tấn	Việt Nam	430.000.000
777	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.25TA	1,25 tấn	Việt Nam	200.000.000
778	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.25TA /KM	1,15 tấn	Việt Nam	200.000.000
779	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.25TA /KM	1,15 tấn	Việt Nam	200.000.000
780	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.8TA SX 2010	1,8 tấn	Việt Nam	222.000.000
781	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.8TA /KM	1,8 tấn	Việt Nam	222.000.000
782	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.8TA /KM	1,6 tấn	Việt Nam	222.000.000
783	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.850B SX 2010	1,85 tấn	Việt Nam	200.000.000
784	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.850B/KM SX 2010	1,65 tấn	Việt Nam	200.000.000
785	Truonggiang tải thùng DFM	TT2.5B SX 2010	2,5 tấn	Việt Nam	222.000.000
786	Truonggiang tải thùng DFM	TT1.25TA	7 tấn	Việt Nam	375.000.000
787	Truonggiang tải thùng DFM	TD7.140TA sx 2010	7 tấn	Việt Nam	425.000.000
788	Truonggiang tải thùng DFM	TD7.140TA sx 2011	7 tấn	Việt Nam	430.000.000
789	Truonggiang Dongfeng DFM	TD7.5TA	7,5 tấn	Việt Nam	415.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
790	volkswagen CC	DxRxC(mm):4.799x1.855x1417	200HP-1984cc 6 số tự động	Việt Nam	1.595.000.000
791	Volkswagen New Beetle 2.0 Mui cứng SX2009	DxRxC(mm):4.129x1.721x1.498	115HP-1984cc 6 số tự động	Việt Nam	1.168.000.000
792	Volkswagen New Beetle 1.6 Mui cứng SX2009	DxRxC(mm):4.129x1.721x1.498	102HP-1595cc 6 số tự động	Việt Nam	995.000.000
793	Volkswagen New Beetle 1.6 Mui cứng SX2010	DxRxC(mm):4.129x1.721x1.498	102HP-1595cc 6 số tự động	Việt Nam	1.055.000.000
794	Volkswagen Passat	DxRxC(mm):4.765x1.820x1447	200HP-1984cc 6 số tự động	Việt Nam	1.359.000.000
795	Volkswagen Passat CC	DxRxC(mm):4799x1855x1417	200HP-1984cc 6 số tdộng	Việt Nam	1.595.000.000
796	Volkswagen Passat CC	DxRxC(mm):4799x1855x1417	200HP-1984cc 6 số tdộng	Việt Nam	1.661.000.000
797	Volkswagen Passat CC Sport	DxRxC(mm):4799x1855x1417	200HP-1984cc 6 số tdộng	Việt Nam	1.661.000.000
798	Volkswagen Tiguan SX2009	DxRxC(mm):4.427x1.809x1665	170HP-1984cc 6 số tự động	Việt Nam	1.495.000.000
799	Volkswagen Tiguan SX2010	DxRxC(mm):4.427x1.809x1665	170HP-1984cc 6 số tự động	Việt Nam	1.525.000.000
800	Volkswagen Tiguan 2.0 SX2011	DxRxC(mm):4.427x1.809x1665	170HP-1984cc 7 số tự động	Việt Nam	1.555.000.000
801	Volkswagen Scirocco Sport	DxRxC(mm):4.256x1.810x1.404	160HP-1394cc 7 số tự động	Việt Nam	796.000.000
802	Volkswagen Scirocco 2.0 TIS SPORT	DxRxC(mm):4.256x1.810x1.404	160HP-1984cc 7 số tự động	Việt Nam	1.393.900.000
803	Volkswagen Touareg R5	DxRxC(mm):4.754x1.928x1726	174HP-2461cc 6 số tự động	Việt Nam	2.220.000.000
804	volkswagen Passat CC Sport	DxRxC(mm):4799x1855x1417	200HP-1984cc 6 số tdộng	Việt Nam	1.661.000.000
805	THACO TOWNER750		750kg	Việt Nam	114.500.000
806	THACO TOWNER750	TMBB	650kg	Việt Nam	123.100.000
807	THACO TOWNER750	TK	650kg	Việt Nam	129.400.000
808	THACO TOWNER750	TB	560kg	Việt Nam	130.000.000
809	THACO FC099L		990kg	Việt Nam	156.000.000
810	THACO FC099L	MBB	900kg	Việt Nam	167.300.000
811	THACO FC099L	MBM	900kg	Việt Nam	169.400.000
812	THACO FC099L	TK	830KG	Việt Nam	174.300.000
813	THACO FC125		1,25 tấn	Việt Nam	176.000.000
814	THACO FC125	MBB	1,15 tấn	Việt Nam	188.400.000
815	THACO FC125	MBM	1,15 tấn	Việt Nam	189.100.000
816	THACO FC125	TK	1 tấn	Việt Nam	194.400.000
817	THACO FC150		1,5 tấn	Việt Nam	186.000.000
818	THACO FC150	MBB	1,35 tấn	Việt Nam	200.000.000
819	THACO FC150	MBM	1,3 tấn	Việt Nam	199.400.000
820	THACO FC150	TK	1,25 tấn	Việt Nam	205.600.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
821	THACO FC200		2 tấn	Việt Nam	212.000.000
822	THACO FC200	MBB	1,85 tấn	Việt Nam	227.500.000
823	THACO FC200	MBM	1,85 tấn	Việt Nam	226.900.000
824	THACO FC200	TK	1,7 tấn	Việt Nam	232.800.000
825	THACO FC250		2,5 tấn	Việt Nam	220.000.000
826	THACO FC250	MBB	2,35 tấn	Việt Nam	236.500.000
827	THACO FC250	MBM	2,3 tấn	Việt Nam	235.500.000
828	THACO FC250	TK	2,2 tấn	Việt Nam	243.300.000
829	THACO FC345		3,45 tấn	Việt Nam	253.000.000
830	THACO FC345	MBB	3,2 tấn	Việt Nam	270.600.000
831	THACO FC345	MBM	3,2 tấn	Việt Nam	272.900.000
832	THACO FC345	TK	3,1 tấn	Việt Nam	276.500.000
833	THACO FC350		3,5 tấn	Việt Nam	269.000.000
834	THACO FC350	MBB	3,1 tấn	Việt Nam	289.600.000
835	THACO FC350	MBM	3 tấn	Việt Nam	301.900.000
836	THACO FC350	TK	2,74 tấn	Việt Nam	296.400.000
837	THACO FC450		4,5 tấn	Việt Nam	269.000.000
838	THACO FC500		5 tấn	Việt Nam	308.000.000
839	THACO FC500	MBB	4,6 tấn	Việt Nam	340.900.000
840	THACO FC500	TK	4,5 tấn	Việt Nam	335.400.000
841	THACO FC700		7 tấn	Việt Nam	347.000.000
842	THACO FC700	MBB	6,5 tấn	Việt Nam	378.700.000
843	THACO FD099		990KG	Việt Nam	166.000.000
844	THACO FD125		1,25 tấn	Việt Nam	201.000.000
845	THACO FD200		2 tấn	Việt Nam	235.000.000
846	THACO FD200B-4WD		2 tấn	Việt Nam	236.000.000
847	THACO	FD345	3,45 tấn	Việt Nam	292.000.000
848	THACO	FD35A-4WD	3,45 tấn	Việt Nam	327.000.000
849	THACO	FD450	4,5 tấn	Việt Nam	305.000.000
850	THACO	FD499	4,99 tấn	Việt Nam	330.000.000
851	THACO	FD499-4WD	4,99 tấn	Việt Nam	384.000.000
852	THACO	FD600	6 tấn	Việt Nam	330.000.000
853	THACO	FD600A	6 tấn	Việt Nam	337.000.000
854	THACO	FD600-4WD	6 tấn	Việt Nam	384.000.000
855	THACO	FD600B-4WD	6 tấn	Việt Nam	391.000.000
856	THACO	FD800	8 tấn	Việt Nam	456.000.000
857	THACO OLLIN150		1,5 tấn	Việt Nam	204.000.000
858	THACO OLLIN150	MBB	1,2 tấn	Việt Nam	218.000.000
859	THACO OLLIN150	MBM	1,2 tấn	Việt Nam	217.900.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
860	THACO OLLIN150	TK	1,15 tấn	Việt Nam	224.100.000
861	THACO OLLIN198		1,98 tấn	Việt Nam	238.000.000
862	THACO OLLIN198	MBB	1,83 tấn	Việt Nam	252.100.000
863	THACO OLLIN198	MBM	1,78 tấn	Việt Nam	256.500.000
864	THACO OLLIN198	TK	1,73 tấn	Việt Nam	259.900.000
865	THACO OLLIN250		2,5 tấn	Việt Nam	243.000.000
866	THACO OLLIN250	MBB	2,35 tấn	Việt Nam	257.600.000
867	THACO OLLIN250	MBM	2,3 tấn	Việt Nam	261.900.000
868	THACO OLLIN250	TK	2,25 tấn	Việt Nam	264.700.000
869	THACO OLLIN345		3,45 tấn	Việt Nam	307.000.000
870	THACO OLLIN345	MBB	3,25 tấn	Việt Nam	325.000.000
871	THACO OLLIN345	MBM	3,25 tấn	Việt Nam	325.900.000
872	THACO OLLIN345	TK	3,2 tấn	Việt Nam	331.600.000
873	THACO OLLIN450		4,5 tấn	Việt Nam	312.000.000
874	THACO OLLIN450	MBB	4,1 tấn	Việt Nam	334.700.000
875	THACO OLLIN450	TK	4,3 tấn	Việt Nam	335.700.000
876	THACO OLLIN700		7 tấn	Việt Nam	368.000.000
877	THACO OLLIN700	MBB	6,5 tấn	Việt Nam	401.900.000
878	THACO AUMARK198		1,98 tấn	Việt Nam	300.000.000
879	THACO AUMARK198	MBB	1,85 tấn	Việt Nam	314.600.000
880	THACO AUMARK198	MBM	1,85 tấn	Việt Nam	319.300.000
881	THACO	TK	1,8 tấn	Việt Nam	374.500.000
882	THACO AAUMARK250		2,5 tấn	Việt Nam	303.000.000
883	THACO AAUMARK250	MBB	2,3 tấn	Việt Nam	317.600.000
884	THACO AAUMARK250	MBM	2,3 tấn	Việt Nam	322.300.000
885	THACO AAUMARK250	TK	2,2 tấn	Việt Nam	577.500.000
886	THACO	AUMA820-MBB	8,2 tấn	Việt Nam	544.000.000
887	THACO	AUMAND1300	13 tấn	Việt Nam	957.000.000
888	THACO	KB80SLI	Ôtô khách 35 chỗ	Việt Nam	806.000.000
889	THACO	KB88SLI	Ôtô khách 39 chỗ	Việt Nam	907.000.000
890	THACO	KB88SEI	Ôtô khách 39 chỗ	Việt Nam	1.008.000.000
891	THACO	KB110SL	Ôtô khách 47 chỗ	Việt Nam	1.093.000.000
892	THACO	KB110SEII	Ôtô khách 47 chỗ	Việt Nam	1.193.000.000
893	THACO	KB120SH	Ôtô khách có giường nằm	Việt Nam	2.518.000.000
894	THACO	HYUNDAI COUNTY CRDi	29 chỗ D4DD (ghế VN 2-2)	Việt Nam	916.500.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
895	THACO	HYUNDAI COUNTY CRDi	29 chỗ D4DD (ghế HQ 1-3)	Việt Nam	936.500.000
896	THACO	HYUNDAI COUNTY CRDi	29 chỗ D4DD (ghế VN 2-2) nội địa	Việt Nam	763.500.000
897	THACO	HYUNDAI COUNTY CRDi	29 chỗ D4DD (ghế VN 1-3) nội địa	Việt Nam	773.500.000
898	THACO	HYUNDAI COUNTY CITY	Ôtô khách thành phố	Việt Nam	737.500.000
899	FOTON	BJ5243VMCGP	14,8 tấn	Việt Nam	592.000.000
900	FOTON	BJ1311VNPkJ	17,5 tấn	Việt Nam	998.000.000
901	FOTON	BJ4141SJFA-2	27,6 tấn	Việt Nam	468.000.000
902	FOTON	BJ4183SMFJB-2	35,625 tấn	Việt Nam	653.000.000
903	Việt Trung DVM	DVM8.0	7,5 tấn	Việt Nam	412.000.000
904	Việt Trung DVM	DVM7.8	7 tấn	Việt Nam	380.000.000
905	Việt Trung DVM	DVM4.95-T5A	4,95 tấn	Việt Nam	380.000.000
906	Việt Trung DVM	DVM3.45	3,45 tấn	Việt Nam	320.000.000
907	Việt Trung DVM	DVM2.5	2,45 tấn	Việt Nam	245.000.000
908	Việt Trung DVM	DVM8.04x4	6,59 tấn	Việt Nam	432.000.000
909	Việt Trung DVM	DVM8.04x4-A1	6,35 tấn	Việt Nam	442.000.000
910	Việt Trung DVM	DVM6.04x4	6 tấn	Việt Nam	355.000.000
911	Việt Trung DVM	DVM3.45x4	3,45 tấn	Việt Nam	345.000.000
912	Việt Trung DVM	DVM2.45 4x4	2,45 tấn	Việt Nam	290.000.000
913	Việt Trung DVM	DVM5.0TB4x4	4,95 tấn	Việt Nam	370.000.000
914	Việt Trung DVM	DVM3.45TB 4x4	3,45 tấn	Việt Nam	316.000.000
915	Việt Trung DVM	DVM8.0/TB	7,5 tấn	Việt Nam	361.500.000
916	Việt Trung DVM	DVM5.0/TB	4,95 tấn	Việt Nam	305.500.000
917	Rabbit	VK 990 (xe ben)	83	Việt Nam	200.000.000
918	Rabbit	VK 990 (Tải thùng)	83	Việt Nam	189.000.000
919	Rabbit	VK 990 (Thùng kín)	83	Việt Nam	200.000.000
920	Rabbit	VK 990 (Mũi bạt)	83	Việt Nam	196.000.000
921	Rabbit	VK 990 (Chassis) không thùng	83	Việt Nam	183.000.000
922	Cup (1250) VK 1240	xe ben	83	Việt Nam	211.000.000
923	Cup (1250) VK 1240	Tải thùng	83	Việt Nam	199.000.000
924	Cup (1250) VK 1240	thùng kín	83	Việt Nam	211.000.000
925	Cup (1250) VK 1240	Mũi bạt	83	Việt Nam	207.000.000
926	Cup (1250) VK 1240	(Chassis) không thùng	83	Việt Nam	192.000.000
927	Fox VK 1990	xe ben	83	Việt Nam	222.000.000
928	Fox VK 1990	Tải thùng	83	Việt Nam	209.000.000
929	Fox VK 1990	thùng kín	83	Việt Nam	222.000.000

STT	Tên hiệu tài sản	Kí hiệu	Công suất	Nước sản xuất	Giá tính LPTB/1 phương tiện
930	Fox VK 1990	Mui bạt	83	Việt Nam	218.000.000
931	Fox VK 1990	(Cha ssis) không thùng	83	Việt Nam	201.000.000
932	Fox VK 1490	xe ben	83	Việt Nam	222.000.000
933	Fox VK 1490	thùng kín	83	Việt Nam	209.000.000
934	Fox VK 1490	Tải thùng	83	Việt Nam	222.000.000
935	Fox VK 1490	Mui bạt	83	Việt Nam	218.000.000
936	Fox VK 1490	Cha ssis	83	Việt Nam	201.000.000
937	Puma VK1990	Tải thùng	83	Việt Nam	254.000.000
938	Puma VK1990	Thùng kín	83	Việt Nam	275.000.000
939	Puma VK1990	Mui bạt	83	Việt Nam	268.000.000
940	Puma VK1990	Cha ssis	83	Việt Nam	244.000.000
941	BuLL 1990	Tải thùng	83	Việt Nam	269.000.000
942	BuLL 1990	Thùng kín	83	Việt Nam	291.000.000
943	BuLL 1990	Mui bạt	83	Việt Nam	284.000.000
944	BuLL 1990	Cha ssis	83	Việt Nam	258.000.000
945	VM437041	5050	155	Việt Nam	499.000.000
946	VM533603	8300	250	Việt Nam	699.000.000
947	VM630305	13300	330	Việt Nam	899.000.000
948	VM555102	9800	230	Việt Nam	635.000.000
949	VM555102	9800	230	Việt Nam	599.000.000
950	VM551605	20000	330	Việt Nam	999.000.000
951	VM651705	19000	330	Việt Nam	1.090.000.000
952	VM543203	36000	250	Việt Nam	635.000.000
953	VM642205	44000	330	Việt Nam	818.000.000
954	VM642208	52000	400	Việt Nam	863.000.000
955	PMC PREMIO	Mekong Auto		Việt Nam	396.900.000
956	Porsche-kiểu xe Boxster		2 chỗ-2893cc	Đức	2.300.000.000
957	Porsche-kiểu xe Cayman		2 chỗ-2893cc	Đức	2.200.000.000
958	Porsche-kiểu xe Cayenne S		5 chỗ-3598cc	Đức	2.500.000.000
959	Porsche-kiểu xe Caymanr S		5 chỗ-4806cc	Đức	3.400.000.000
960	Porsche-kiểu xe Caymanr S Hybrid		5 chỗ-2995cc	Đức	3.600.000.000
961	Porsche-kiểu xe Turbo		5 chỗ-4806cc	Đức	5.200.000.000
962	Porsche-kiểu xe Panamera S		4 chỗ-4806cc	Đức	4.400.000.000
963	Porsche-kiểu xe Panamera S		4 chỗ-3605cc	Đức	3.455.000.000
964	VM 642208	VM 52000	400 cc	Việt Nam	66.000.000
965	Bently Continental Flying Spur	4 chỗ ngồi, SX 2008		NK Anh	6.800.000.000
966	Lexus RS 350	5 chỗ (SX 2012)		Canada	2.700.000.000



DANH MỤC ĐƠN GIÁ NHÀ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 11 /2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 9 năm 2013 của UBND tỉnh)

Bảng 1

Số TT	KẾT CẤU NHÀ, LOẠI NHÀ	Giá tính lệ phí trước bạ (1.000 đồng/m ²)
NHÀ LOẠI 1		
I	Nhà biệt thự; móng, khung cột bê tông cốt thép hoặc tường gạch chịu lực; vách tường riêng; sàn gỗ hoặc bê tông cốt thép; mái bê tông cốt thép hoặc ngói, tôn:	
1	- Biệt thự có mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị bằng vật liệu tốt, nền, sàn có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm II hoặc nhôm kính cao cấp, gạch lát nền, ốp lát loại tốt, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm,...)	6.231
2	- Biệt thự có mức độ hoàn thiện mức B (trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	5.715
3	- Biệt thự có mức độ hoàn thiện mức C (trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện có đơn giá thấp hơn mức B)	5.196
NHÀ LOẠI 2		
II	Nhà từ 04 tầng trở lên; móng, khung cột bê tông cốt thép; vách tường riêng; sàn bê tông cốt thép:	
1	- Mái BTCT hoặc ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.856
2	- Mái BTCT hoặc ngói, mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.417

3	- Mái BTCT hoặc ngói, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.197
4	- Mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.765
5	- Mái tôn tráng kẽm, mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt).	4.325
6	- Mái tôn tráng kẽm, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.105
7	- Mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.750
8	- Mái tôn thiết hoặc Fibrociment , mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.310
9	- Mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.091
III	NHÀ LOẠI 3 Nhà có từ 03 đến 01 tầng; móng, khung cột bê tông cốt thép; tường xây gạch:	
1	- Nhà 1 tầng, mái BTCT; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.637
2	- Nhà 1 tầng, mái BTCT; hoàn thiện mức độ B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm	4.197

	kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	
3	- Nhà 1 tầng, mái BTCT; hoàn thiện mức độ C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	3.977
4	- Nhà từ 2-3 tầng, mái BTCT hoặc ngói; mức độ hoàn thiện A (sử dụng trang thiết bị bằng vật liệu tốt, nền, sàn có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm II hoặc nhôm kính cao cấp, gạch lát nền, ốp lát loại tốt, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm,...)	4.765
5	- Nhà từ 2-3 tầng, mái BTCT hoặc ngói; mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt).	4.325
6	- Nhà từ 2-3 tầng, mái BTCT hoặc ngói, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	4.105
7	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.582
8	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt)	4.141
9	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn tráng kẽm, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	3.921
10	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị và vật liệu lát nền loại tốt, có ốp đá granite hoặc ốp gỗ, cửa gỗ nhóm 2 hoặc nhôm kính cao cấp, có sơn trang trí mỹ thuật, hệ thống điện ngầm)	4.553
11	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức B (trang trí ít hơn nhà	4.114

	mức A, trang thiết bị bằng vật liệu khá tốt, cửa gỗ nhóm III hoặc nhôm kính, vật liệu lát nền loại khá tốt).	
12	- Nhà từ 2-3 tầng, mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị và vật liệu hoàn thiện loại thường)	3.894
IV	NHÀ LOẠI 4 Loại nhà có tầng lầu bằng gỗ ván (có thể có ban công BTCT), móng bê tông cốt thép hoặc gạch xây, cột bê tông cốt thép hoặc cột gạch, tường xây gạch ống hoặc tường chịu lực; hoặc loại nhà trệt, móng BTCT, cột BTCT, tường xây gạch, có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng:	
1	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.675
2	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.574
3	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức C (mức độ trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.474
4	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.584
5	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.483
6	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.383
7	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử	2.556

	dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	
8	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.456
9	- Nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván; mái tôn hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.355
10	- Nhà trệt có đồ BTCT sảnh, hành lang hoặc tầng lửng; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.667
11	- Nhà trệt có đồ BTCT sảnh, hành lang hoặc tầng lửng; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.566
12	- Nhà trệt có đồ BTCT sảnh, hành lang hoặc tầng lửng; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.465
13	- Nhà trệt có đồ BTCT sảnh, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí.)	2.483
14	- Nhà trệt có đồ BTCT sảnh, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.383
15	- Nhà trệt có đồ BTCT sảnh, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.282
16	- Nhà trệt có đồ BTCT sảnh, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.410

17	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn thiết hoặc Fibrociment, mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.309
18	- Nhà trệt có đồ BTCT sành, hành lang hoặc tầng lửng; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.208
19	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	3.060
20	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.959
21	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái ngói; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.859
22	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.969
23	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.868
24	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái tôn tráng kẽm; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.768
25	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đồ BTCT; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức A (sử dụng trang thiết bị nội thất, gạch lát nền loại khá tốt, có ốp gạch trang trí)	2.941

26	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đổ BTCT; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức B (sử dụng trang thiết bị, vật liệu nội thất có đơn giá thấp hơn nhà mức A)	2.840
27	- Nhà có tầng lầu là gỗ ván nhưng có ban công đổ BTCT; mái tôn thiết hoặc Fibrociment; mức độ hoàn thiện mức C (trang trí ít hơn nhà mức B, sử dụng trang thiết bị, gạch lát nền có đơn giá thấp hơn nhà mức B)	2.739
V	NHÀ LOẠI 5	
1	Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lững chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm hoặc ngói; nền lát gạch loại khá tốt.	1.567
2	Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lững chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm hoặc ngói; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường	1.503
3	Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lửng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lửng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lững chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm hoặc ngói; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	1.448
4	Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có	1.493

	gác lũng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lũng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lũng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch loại khá tốt.	
5	Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lũng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lũng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lũng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch bông hoặc gạch ceramic thông thường.	1.429
6	Nhà xây cuốn móng gạch thẻ hoặc đá học (nhà trệt hoặc nhà có tầng lầu là sàn gỗ ván hoặc nhà có gác lũng là sàn gỗ ván); khung cột gạch, thép hoặc cột bê tông đúc sẵn hoặc gỗ xây dựng nhóm IV (gỗ dầu..); vách xây gạch hoặc có thể là vách lũng, phần trên đóng ván hoặc tôn (phần tường lũng chiếm từ 60% trở lên so với tổng diện tích vách bao che); mái tôn thiếc hoặc Fibrociment; nền lát gạch tàu hoặc láng ciment.	1.374
7	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái ngói; nền lát gạch loại khá tốt.	1.897
8	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái ngói; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường.	1.833
9	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái ngói; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng	1.777
10	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn tráng kẽm;	1.713

	nền lát gạch loại khá tốt.	
11	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch bông hoặc ceramic thông thường.	1.649
12	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch tàu hoặc láng ciment.	1.594
13	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch loại khá tốt.	1.640
14	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch bông hoặc ceramic thông thường.	1.576
15	Nhà trệt (có thể có gác gỗ ván); móng gạch xây hoặc bằng đá xanh; cột gạch; vách tường chịu lực (tường dày 20cm); mái tôn hoặc Fibrociment; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	1.522
16	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái ngói; lát gạch loại khá tốt.	2.162
17	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái ngói; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường.	2.098
18	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái ngói; nền gạch tàu hoặc láng xi măng.	2.043
19	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch loại khá tốt.	1.979
20	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường.	1.915
21	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch tàu hoặc gạch láng xi măng.	1.860

22	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch loại khá tốt.	1.907
23	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường.	1.841
24	Nhà trệt (có thể có gác gỗ); móng, cột BTCT; vách xây gạch; mái tôn thiếc hoặc fibrociment; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	1.787
VI	NHÀ LOẠI 6 (NHÀ TẠM)	
1	Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (nhưng phần tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch hoa hoặc ceramic thông thường.	1.197
2	Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (nhưng phần tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm; nền lát gạch tàu hoặc láng xi măng.	1.140
3	Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (nhưng phần tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái tôn tráng kẽm; nền đất.	1.057
4	Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ dầm (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (phần xây tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái fibrociment hoặc tôn thiếc; nền gạch hoa hoặc ceramic thông thường.	1.122

5	Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ đầu (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (phần xây tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái fibrociment hoặc tôn thiếc; nền bằng gạch tàu hoặc láng ciment.	1.065
6	Nhà xây cuốn nền; khung cột nhà bằng gỗ đầu (gỗ xây dựng nhóm IV) hoặc thép hoặc cột BTCT đúc sẵn (kê táng hoặc cặm); vách ván, tôn hoặc vách xây gạch một phần, phần còn lại đóng ván, tôn (phần xây tường lửng chiếm tỉ lệ dưới 60% diện tích vách bao che); mái fibrociment hoặc tôn thiếc; nền đất.	982
7	Nhà có khung, cột bằng gỗ tròn hoặc các loại gỗ tại địa phương khác; mái lá; vách lá; nền đất, ván địa phương.	376
8	Nhà tạm có khung, cột bằng gỗ tròn hoặc các loại gỗ tại địa phương khác; mái lá; vách lá; nền lát gạch tàu, láng xi măng	458